

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/2010/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 16 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
V/v quy định giá các loại đất năm 2011
trên địa bàn huyện Đức Trọng - tỉnh Lâm Đồng.**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh Khoá VII - Kỳ họp thứ 19 về việc thông qua bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2011;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 828/TTr-STNMT ngày 15 tháng 12 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.**

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn huyện Đức Trọng, để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu

tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không thấp hơn mức giá theo quy định tại Quyết định này.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. UBND huyện Đức Trọng có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn huyện Đức Trọng trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động;

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp Doanh nghiệp Nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất trên đây, trình UBND tỉnh quyết định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và thay thế Quyết định số 92/2009/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn huyện Đức Trọng - tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định đều phải xác định lại giá đất theo Quyết định này. Đối với trường hợp trúng đấu giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo Quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch Hội

đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo giá đất quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch UBND huyện Đức Trọng; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Huỳnh Đức Hòa

TỈNH LÂM ĐỒNG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC TRỌNG**
(Kèm theo Quyết định số 48/2010/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

I.ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	Đường quốc lộ 20	
1.1	Từ giáp xã Phú Hội đến đến đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 (thửa 139, BĐ 87)	1.510
1.2	Từ cổng văn hóa cụm 1, khu phố 12 và ngã ba đối diện đến hẻm 966 (nhà ông Học) và hẻm cạnh thửa 245, BĐ 83	1.840
1.3	Từ hẻm 966 (nhà ông Học) và hẻm cạnh thửa 245, BĐ 83 đến hẻm 902 (cạnh đại lý Dũng) và hết nhà số 1011 (nhà bà Thảo)	2.200
1.4	Từ hẻm 902 và giáp nhà số 1011 đến đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 (cạnh thửa 139, BĐ 87)	2.490
1.5	Từ giáp đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 đến hẻm 915 (cạnh thửa 293, BĐ 69) và hẻm đối diện	2.840
1.6	Từ hẻm 915 và hẻm đối diện đến hết Trường tiểu học Nam Sơn và hết nhà ông Sỳ Chấn Dưỡng (thửa 51, BĐ 50)	3.250
1.7	Từ giáp Trường tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 51, BĐ 50 đến hết Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và hết nhà số 714	3.660
1.8	Từ giáp Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và giáp nhà số 714 đến đường Phan Đình Phùng	4.140
1.9	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hà Huy Tập và hết bến xe	4.840
1.10	Từ đường Hà Huy Tập và giáp bến xe đến đường Đinh Tiên Hoàng và hết Công ty Lâm Công nghiệp 2	6.480
1.11	Từ đường Đinh Tiên Hoàng và giáp Cty Lâm Công nghiệp 2 đến đường Nguyễn Văn Linh và hết Hạt Kiểm lâm	6.740
1.12	Từ đường Nguyễn Văn Linh và giáp Hạt Kiểm lâm đến đường Trần Phú và hết Cty Viễn thông	6.800
1.13	Từ đường Trần Phú và giáp Cty Viễn thông đến đường Trần Nhân Tông	6.870
1.14	Từ đường Trần Nhân Tông đến hết UBND huyện	6.800
1.15	Từ giáp UBND huyện và đường Nguyễn Thiện Thuật đến hết trường PTTH Đức Trọng và hết Trạm xăng dầu số 2	6.550
1.16	Từ giáp trường PTTH Đức Trọng và giáp Trạm xăng dầu số 2 đến đường Nguyễn Tri Phương và hết nhà số 308 QL20 (VP Công chứng Âu Lạc)	6.300
1.17	Từ đường Nguyễn Tri Phương và hết nhà số 308 (VP Công chứng Âu Lạc) đến đường Nguyễn Thị Minh Khai và hết thửa 76/30	6.040
1.18	Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai và giáp thửa 76, BĐ 30 đến đường Cao Bá Quát và công sân bay	5.690

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.19	Từ Cao Bá Quát và cổng sân bay đến hết thửa 47, BĐ 15 và hết đất Cty điện lực	5.350
1.20	Từ giáp thửa 47, BĐ 15 và giáp đất Cty điện lực đến hết đất công ty Lâm Việt và hết đất quán Hiền Hòa	5.000
1.21	Từ giáp quán Hiền Hòa và nhà bà Thừa đến hết đất nhà số 151 (nhà ông Tuynh) và cổng UBND huyện cũ	4.540
1.22	Từ cổng UBND huyện cũ và giáp nhà số 151 (nhà ông Tuynh) đến hẻm 46 QL 20 (cạnh thửa 259, BĐ 7)	4.140
1.23	Từ hẻm 46 QL 20 (cạnh thửa 259, BĐ 7) đến đường Lê Thị Pha và hết đất nhà ông Võ Luyện	3.830
1.24	Từ đường Lê Thị Pha và giáp đất nhà ông Võ Luyện đến giáp xã Hiệp Thanh	3.220
2	Đường hẻm của quốc lộ 20 - Khu phố 12	
2.1	Đường hẻm 1185 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Phú Hội)	380
2.2	Đường hẻm 1122 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)	
2.2.1	Từ Quốc lộ 20 vào hết đất ông Chín Rô	380
2.2.2	Đoạn còn lại (từ giáp đất ông Chín Rô đến đường đi Tân phú)	220
2.3	Hẻm 1110 Quốc lộ 20	
2.3.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba sát nhà ông Nguyễn Đứng	380
2.3.2	Đoạn còn lại (từ ngã ba nhà ông Đứng đến đường đi Tân Phú)	220
2.4	Hẻm 1064 Quốc lộ 20	
2.4.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba sát nhà 1064/10	380
2.4.2	Nhánh phía bắc từ nhà số 1064/9 đến hết đường	310
2.4.3	Nhánh phía nam từ ngã ba đến hết đường	310
2.5	Đường hẻm 1155 (cạnh thửa 299, BĐ 101 - đối diện cổng văn hóa KP 12)	380
2.6	Hẻm sát cây xăng Liên Nghĩa (từ Quốc lộ 20 đến ngã ba đối diện đất ông Nông Viết Hoàng)	380
2.7	Hẻm 966 (cạnh thửa 215, BĐ83) đến hết Tổ 6	380
2.8	Hẻm 966 (cạnh thửa 215, BĐ83) đến ngã ba chùa Viên Quang	400
2.9	Từ ngã ba chùa Viên Quang đến ngã ba miếu Thổ công (cạnh thửa 4, BĐ 83)	380
2.10	Hẻm 902 (gần đại lý Dũng - cạnh thửa 316, BĐ 87) đến giáp ngã ba chùa Viên Quang	400
3	Đường hẻm của quốc lộ 20 - Khu phố 10	
3.1	Hẻm 1025 (ranh giới giữa KP 10 và KP 12).	380
3.2	Hẻm 983(cạnh thửa 139, BĐ 87).	380
3.3	Hẻm 915 đến đường HoàngVăn Thụ (cạnh thửa 293, BĐ 88)	380
3.4	Hẻm 895 (cạnh thửa 116, BĐ 69).	380
3.5	Hẻm 832 (cạnh thửa 239, BĐ 51)	460
3.6	Hẻm 848 (nối đường Quốc lộ 20 và đường Lý Thái Tổ- cạnh thửa 167, BĐ 51)	380

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
3.7	Hẻm 857 đến Hoàng Văn Thụ (cạnh trường tiểu học Nam Sơn)	1.060
4	Đường hẻm của quốc lộ 20 - Khu phố 8	
4.1	Hẻm 774 (cạnh thửa 12, BĐ 50)	390
4.2	Hẻm 831 (cạnh thửa số 31, BĐ 69).	390
4.3	Hẻm 819A.(cạnh thửa số 6, BĐ 69)	390
4.4	Hẻm 789 (cạnh thửa 379, BĐ 71) đến đường Hoàng Văn Thụ	1.830
4.5	Hẻm của đường hẻm 789	370
4.6	Hẻm 773 (cạnh thửa 639, tờ bản đồ số 71)	390
4.7	Hẻm 564 (hẻm trước cây xăng Vật Tư).	760
5	Hẻm 496 quốc lộ 20 - Khu phố 1 (cạnh thửa 176, BĐ 43)	1.220
6	Hẻm của quốc lộ 20 - Khu phố 4	
6.1	Hẻm 595 (từ giáp đất nhà ông Phấn đến hết đất nhà ông Nguyễn My và giáp kềm 583)	760
6.2	Đường hẻm 583 (từ giáp nhà may Văn Đồng đến giáp ngã tư chùa (hẻm 553))	760
6.3	Đường hẻm 553	
6.3.1	Từ QL 20 đến ngã tư chùa	910
6.3.2	Từ ngã tư chùa đến hết nhà ông Đỗ Văn Thân (hết đường nhựa)	470
6.3.3	Từ ngã ba sát nhà 553/17 (nhà ông Nguyễn Văn Em) đến hết đường nhựa theo hướng xuống sông)	470
6.4	Đường hẻm 501 (đường vào chùa Liên Hoa) đến giáp nhà 501/5 (nhà ông Thục bà Nương)	800
6.5	Đường hẻm 459	470
6.6	Đường hẻm sát nhà ông Thế	330
6.7	Đường vào sân bay	3.170
6.8	Đường hẻm 335 (Từ giáp đất nhà ông Thanh đến đường Cao Bá Quát)	670
7	Đường hẻm của quốc lộ 20 - Khu phố 6	
7.1	Đường hẻm 108 đến đường sát nhà 108/1	530
7.2	Đường hẻm 102	530
7.3	Đường hẻm 68 (đường vào UBND huyện cũ)	
7.3.1	Từ QL 20 đến cổng trường Dân tộc nội trú	800
7.3.2	Hẻm 68/13 (nhà ông Trần Văn Hùng) đến hết đường	760
7.4	Đường hẻm 56	310
7.5	Đường hẻm 46	
7.5.1	Từ QL 20 đến hết đất nhà 46/2 và nhà 46/7	450
7.5.2	Từ đường giáp hẻm 27 Lê Thị Pha (nhà ông Phạm Chút) và đất nhà 46/23 Quốc lộ 20 đến đường giáp đường Lê Văn Tám (nhà ông An - thửa 713, BĐ 7)	450
7.5.3	Từ đường Lê Văn Tám (nhà ông An - thửa 713, BĐ 7) đến giáp đường cao tốc	380

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
7.6	Đường hẻm 26 đến ngã ba giáp nhà 26/9	380
7.7	Hẻm 17 QL20 đến bờ sông	260
8	Quốc lộ 27	
8.1	Từ đường cao tốc đến giáp xã Liên Hiệp	1.510
8.2	Hẻm 62 Quốc lộ 27	450
8.3	Hẻm 74 Quốc lộ 27	450
8.4	Hẻm 96 Quốc lộ 27	450
8.5	Hẻm 130 Quốc lộ 27	440
8.6	Hẻm 132 Quốc lộ 27 (giáp ranh xã Liên Hiệp)	440
9	Đường cao tốc	
9.1	Từ giáp Cty Lâm Việt và nhà bà Thừa đến giáp Quốc lộ 27 và cổng sát nhà số 36	4.540
9.2	Hẻm số 30 (nhà Phạm Văn Lai)	290
9.3	Từ Quốc lộ 27 và cổng sát nhà số 36 đến giáp ranh xã Liên Hiệp	3.150
10	Đường Lê Thị Pha	
10.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba rẽ vào đường Lê Văn Tám (hẻm 27 Lê Thị Pha)	710
10.2	Đoạn còn lại của đường Lê Thị Pha	500
10.3	Hẻm 11 đường Lê Thị Pha	320
10.4	Hẻm 27 đến giáp hẻm 46 QL 20 (ngã ba nhà ông Phạm Chút)	500
11	Đường Lê Văn Tám	
11.1	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba	900
11.2	Từ ngã ba đến giáp ranh xã Liên Hiệp	890
11.2.1	Từ ngã ba giáp nhà 49C (thửa số 2, BĐ 6- nhà ông Sơn điện lực) đến hết đường	450
11.2.2	Từ ngã ba giáp nhà số 47 đến hết đường	450
11.2.3	Từ ngã ba giáp nhà số 43 (thửa số 25, BĐ 6) đến hết đường	450
11.3	Từ ngã ba đến giáp đường cao tốc	890
11.4	Từ đường cao tốc (nhà số 46 và 99) đến hết đất trường Dân tộc nội trú	890
11.5	Từ giáp trường Dân tộc nội trú đến nhà ông Thống (thửa 171, BĐ 7)	670
11.6	Từ ngã ba nhà ông Thống (thửa 171, BĐ 7 và 139, BĐ 7) theo đường nhựa đến đường giáp hẻm 46 Quốc lộ 20 (nhà ông An - thửa 713, BĐ 7)	500
11.7	Từ ngã ba cạnh nhà ông Thống (thửa 171, BĐ 7 và 139, BĐ 7) đến đường cao tốc	450
11.8	Từ ngã ba giáp đường cao tốc (thửa 69, BĐ 7- nhà ông Hoàng Văn Nhảm) đến giáp xã Liên Hiệp	420
11.9	Từ ngã ba sát nhà ông Thống (thửa 171, BĐ 7) đến ngã ba cạnh thửa 114, BĐ 7	410
12	Đường Cao Bá Quát	
12.1	Từ quốc lộ 20 đến ngã ba sát nhà số 07	880

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
12.2	Từ ngã ba sát nhà số 07 đến hết đường bê tông	350
12.3	Đoạn còn lại của đường Cao Bá Quát	290
13	Đường Ngô Gia Khảm	1.110
14	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.540
14.1	Hẻm nối Nguyễn Thị Minh Khai và Lê Quý Đôn	1.060
14.1.1	Nhánh của hẻm nối Nguyễn Thị Minh Khai và Lê Quý Đôn	490
15	Đường Lê Quý Đôn	1.510
15.1	Hẻm của đường Lê Quý Đôn	440
16	Đường Chu Văn An	1.510
16.1	Hẻm 10 Chu Văn An (từ nhà số 10 đến nhà số 10/15)	400
16.2	Hẻm 12 Chu Văn An (từ nhà số 12A đến nhà số 12A/15)	400
17	Đường Nguyễn Tri Phương	
17.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết nhà số 04 và hết thửa 116, BĐ 30	1.030
17.2	Từ giáp nhà số 04 (thửa 152, BĐ 30) và thửa 116, BĐ 30 đến ngã ba đi nghĩa trang	900
17.3	Các đoạn còn lại của đường Nguyễn Tri Phương	420
18	Đường Nguyễn Thiện Thuật	
18.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết nhà số 34 và 27	1.270
18.2	Từ giáp nhà số 34 và 27 đến giáp nhà số 50 (hẻm nối Tô Hiến Thành)	1.210
18.3	Từ hẻm giáp nhà số 50 (hẻm nối Tô Hiến Thành) đến hết đường	970
19	Đường Tô Hiến Thành	
19.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 30	1.280
19.2	Từ giáp nhà số 30 đến hết nhà số 56 và hẻm nối Nguyễn Thiện Thuật	1.210
19.3	Từ giáp nhà số 56 và hẻm nối Nguyễn Thiện Thuật đến hết đường	970
20	Đường Phan Chu Trinh	
20.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 10c và 21	1.300
20.2	Từ giáp nhà số 10c và 21 đến hết nhà số 18 và 31	1.210
20.2.1	Các hẻm từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 18 và 31	310
20.3	Đoạn còn lại của đường Phan Chu Trinh	970
21	Đường Nguyễn Thái Học	
21.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 16 và số nhà 17	1.360
21.2	Từ giáp nhà số 16 và nhà số 17 đến hết đất nhà ông Vy Viết Sanh và hết đất nhà Trọng Thủy	1.260
21.3	Đoạn còn lại của đường Nguyễn Thái Học	1.020
22	Đường Phan Bội Châu	
22.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 23 và hết đất nhà số 24	1.360
22.2	Từ giáp nhà số 23 và giáp nhà số 24 đến hết nhà 42 và giáp nhà số 37	1.210
22.3	Đoạn còn lại của đường Phan Bội Châu	970

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
23	Đường Hàm Nghi	
23.1	Từ đường Thống nhất đến hết nhà số 25 và hết trường THCS Trần Phú	1.360
23.2	Từ giáp nhà số 25 và hết trường THCS Trần Phú đến hết nhà số 18 và 45	1.260
23.3	Đoạn còn lại của đường Hàm Nghi	1.020
23.4	Hẻm nhà cô Chu Thị An đến đường Bùi Thị Xuân	350
24	Đường Bùi Thị Xuân	
24.1	Từ đường Thống nhất đến hết nhà số 09 và 34	1.400
24.2	Từ giáp nhà số 09 và 34 đến hết nhà số 15 và 54	1.260
24.3	Đoạn còn lại của đường Bùi Thị Xuân	1.020
25	Đường Sur Vạn Hạnh	
25.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà 16 và hết nhà 23	1.400
25.2	Từ giáp nhà 16 và hết nhà 23 đến ngã ba sát nhà số 44	1.260
25.3	Đoạn còn lại của đường Sur Vạn Hạnh	1.020
26	Đường Cù Chính Lan	
26.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết nhà số 19 và 24	1.400
26.2	Từ giáp nhà số 19 và 24 đến ngã ba hết nhà số 43 và 46	1.260
26.3	Đoạn còn lại của đường Cù Chính Lan	1.020
27	Đường Nguyễn Du	
27.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 18 và 31	1.350
27.2	Từ giáp nhà số 18 và 31 đến hết nhà số 34 và 45	1.210
27.3	Đoạn còn lại của đường Nguyễn Du	1.020
28	Đường Lê Thánh Tông	
28.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết nhà số 19 và 20	1.150
28.2	Từ giáp nhà số 19 và 20 đến ngã ba hết nhà số 29 và 40	950
28.3	Từ giáp nhà số 29 và 40 đến giáp đường Nguyễn Du	680
28.4	Đường nối Nguyễn Du và Lê Thánh Tông (đường nhà ông Thương)	720
28.5	Hẻm 72 Lê Thánh Tông	290
28.6	Các hẻm còn lại của đường Lê Thánh Tông	220
29	Đường Kim Đồng	
29.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 04 và 05	700
29.2	Từ giáp nhà số 04 và 05 đến hết nhà số 28 và 31	600
29.3	Đoạn còn lại	350
30	Đường Tô Hiệu	
30.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba và hết nhà số 13	700
30.2	Từ ngã ba và hết nhà số 13 đến hết đường	650
30.3	Hẻm 04 Tô Hiệu (đi Võ Thị Sáu)	470
30.4	Hẻm 42 Tô Hiệu (đi Võ Thị Sáu)	470

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
31	Đường Võ Thị Sáu	
31.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên	700
31.2	Từ ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến hết nhà số 14 và nhà số 57	620
31.3	Đoạn còn lại của đường Võ Thị Sáu	400
31.4	Hẻm 02 Võ Thị Sáu (nối Bể Văn Đàn)	400
31.5	Hẻm 34 Võ Thị Sáu (nối Bể Văn Đàn)	390
32	Đường Bể Văn Đàn	
32.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến hết trường dân lập Trung Sơn	570
32.2	Từ giáp trường dân lập Trung Sơn đến hết nhà số 47 và nhà số 52	490
32.3	Đoạn còn lại của đường Bể Văn Đàn	370
33	Đường Ngô Quyền	
33.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư (trụ sở khu phố 7)	700
33.2	Từ ngã tư (trụ sở khu phố 7) đến ngã ba trường mẫu giáo cũ	560
33.3	Đường nối Bể Văn Đàn và đường Ngô Quyền	440
33.4	Từ ngã ba trường mẫu giáo cũ đến hết đường nhựa	350
33.5	Đường nối trụ sở khu phố 7 đến đường Quang Trung	440
33.6	Từ ngã ba trường mẫu giáo cũ đến đường Quang Trung	260
34	Đường Quang Trung	
34.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 19 và 22	510
34.2	Từ giáp nhà số 19 và 22 đến ngã tư hết nhà số 70 và 65	410
34.3	Đoạn còn lại của đường Quang Trung	310
35	Đường Lê Lợi	
35.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 05 và nhà số 12	480
35.2	Từ giáp nhà số 05 và nhà số 12 đến ngã tư hết nhà số 78 và 43	400
35.3	Đoạn còn lại của đường Lê Lợi	310
36	Đường Hà giang	
36.1	Từ đường Thống Nhất đến hết ngã ba cạnh nhà ông Lương Trung Hoa và hết nhà ông Nguyễn Văn Thỏ	460
36.2	Đoạn còn lại của đường Hà Giang	390
37	Đường Bạch Đằng	
37.1	Từ đường Thống Nhất đến hết nhà số 08 và 03	440
37.2	Đoạn còn lại của đường Bạch Đằng	360
38	Đường Nguyễn Bá Ngọc	
38.1	Từ Thống Nhất đến ngã ba trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	420
38.2	Đoạn còn lại của đường Nguyễn Bá Ngọc	360
39	Đường Nguyễn Trãi	
39.1	Từ đường Hà Giang đến đường Quang Trung	340

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
39.2	Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền	460
39.3	Từ đường Ngô Quyền đến đường Võ Thị Sáu	620
39.4	Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Lê Thánh Tông	550
39.5	Từ đường Lê Thánh Tông đến đường Cù Chính Lan	890
39.6	Từ đường Cù Chính Lan đến đường Bùi Thị Xuân	920
39.7	Từ đường Hàm Nghi đến đường Phan Chu Trinh	870
40	Đường Nguyễn Đình Chiểu	
40.1	Từ Hoàng Văn Thụ đến đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh)	480
40.2	Đoạn còn lại của đường Nguyễn Đình Chiểu	350
41	Đường Thống Nhất	
41.1	Từ giáp xã Phú Hội đến đường Nguyễn Bá Ngọc	1.050
41.2	Từ đường Nguyễn Bá Ngọc đến đường Bạch Đằng và đường vào nhà thờ	1.350
41.3	Từ đường Bạch Đằng và đường vào nhà thờ đến đường Hà Giang	1.660
41.4	Từ đường Hà Giang đến đường Lê Lợi	1.980
41.5	Từ đường Lê Lợi đến đường Quang Trung	2.370
41.6	Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền	2.770
41.7	Từ đường Ngô Quyền đến đường Võ Thị Sáu và hết trụ sở khu phố 5	3.280
41.8	Từ đường Võ Thị Sáu và giáp trụ sở khu phố 5 đến đường Tô Hiệu	3.700
41.9	Từ đường Tô Hiệu đến ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông	4.450
41.10	Từ ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông đến Nguyễn Du và giáp nhà số 136	4.970
41.11	Từ đường Nguyễn Du và nhà số 136 đến Trần Hưng Đạo và hết nhà số 199	5.660
41.12	Từ đường Trần Hưng Đạo và giáp nhà số 199 đến đường Hai Bà Trưng	6.220
41.13	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Hàm Nghi và hết nhà số 42	6.160
41.14	Từ đường Hàm Nghi và giáp nhà số 42 đến đường Hai Tháng Tư và hết nhà số 95	5.900
41.15	Từ đường Hai Tháng Tư và giáp nhà số 95 đến hết nhà số 21 (Ngọc Thanh)	5.800
41.16	Từ giáp nhà số 21 (Ngọc Thanh) đến đường Nguyễn Thiện Thuật	5.700
42	Hẻm của đường Thống Nhất	
42.1	Hẻm 27	
42.1.1	Từ Thống Nhất đến hết nhà 27/31	950
42.1.2	Từ giáp nhà 27/31 đến hết đường	600
42.2	Hẻm số 40	
42.2.1	Từ Thống Nhất đến ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư	1.570
42.2.2	Từ ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư đến hết đường	1.350
42.3	Hẻm số 124 (đường phế binh cũ) đến Trần Quốc Toản	1.560
42.4	Hẻm số 176	1.270

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
42.5	Các đường hẻm của đoạn giáp xã Phú Hội đến ngã ba Bạch Đằng	330
43	Đường Hoàng Văn Thụ	
43.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Lý Thường Kiệt	2.310
43.2	Từ đường Lý Thường Kiệt đến ngã ba Duy tu và hẻm cạnh nhà số 147	1.980
43.3	Từ ngã ba Duy tu và hẻm cạnh nhà số 147 đến đường đi trường tiểu học Nam Sơn và hẻm cạnh nhà số 209	1.580
43.4	Từ đường ra trường Tiểu học Nam Sơn và hẻm cạnh nhà số 209 đến QL 20 (gần trụ sở khu phố 10)	1.280
43.5	Các đường hẻm thuộc đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến ngã ba Duy tu	310
43.6	Hẻm 179 đến hết nhà số 179/4	460
43.7	Đường hẻm từ số nhà 179/1 đến hết đường nhựa	310
43.8	Đường hẻm từ số nhà 179/9 đến hết đường nhựa	310
43.9	Từ số nhà 179/1 đường đất rẽ trái	310
43.10	Các hẻm của đoạn từ ngã ba Duy tu đến đường ra trường TH. Nam Sơn	310
43.11	Các hẻm của đoạn từ đường ra trường Tiểu học Nam Sơn đến QL 20 (gần trụ sở khu phố 10)	270
44	Đường Trần Hưng Đạo	
44.1	Từ Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân và giáp nhà số 25	7.210
44.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân và nhà số 25 đến hết ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt	7.550
44.3	Từ giáp ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt đến đường Phan Huy Chú và hẻm 131 Trần Hưng Đạo	7.190
44.4	Từ đường Phan Huy Chú và hẻm 131 Trần Hưng Đạo đến QL 20	6.870
44.5	Hẻm số 127 Trần Hưng Đạo đến đường Trần Quốc Toàn	5.300
44.6	Hẻm số 131 Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Khuyến	5.300
45	Đường Lê Anh Xuân	
45.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	7.520
45.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường giáp chợ lồng B	8.330
45.3	Từ đường giáp chợ lồng B đến đường Phạm Văn Đồng	9.180
46	Đường Duy Tân	7.520
47	Đường Hải Thượng Lãn Ông	
47.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	7.520
47.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến ngã ba cạnh nhà số 26	8.290
47.3	Từ đường ngã ba cạnh nhà số 26 đến đường Phạm Văn Đồng	9.200
48	Đường Phạm Văn Đồng	9.520
49	Đường Nguyễn Viết Xuân	8.320
50	Đường Hai Bà Trưng	
50.1	Từ đường Thống Nhất đến hẻm cạnh nhà số 26 và hẻm cạnh nhà 23	7.520

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
50.2	Từ hẻm cạnh nhà số 26 và hẻm cạnh nhà số 23 đến hết nhà số 54 và ngã ba cạnh nhà số 27	8.500
50.3	Từ giáp nhà số 54 và ngã ba cạnh nhà số 27 đến đường Phạm Văn Đồng	9.180
51	Đường Ngô Gia Tự	5.400
52	Đường Hai Tháng Tư	4.200
53	Đường nối đường Hai Tháng Tư và đường Hai Bà Trưng	
53.1	Từ đường Hai Tháng Tư đến đường Ngô Gia Tự	2.030
53.2	Từ đường Ngô Gia Tự đến đường Hai Bà Trưng	1.500
54	Đường Phan Huy Chú	5.960
55	Đường Nguyễn Công Hoan	5.330
56	Đường Nguyễn Bình Khiêm	
56.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến ngã tư	5.000
56.2	Từ ngã tư đến ngã ba sát nhà 09 và hết nhà số 18	4.500
56.3	Từ ngã ba sát nhà 09 và hết nhà số 18 đến hẻm 176 Thống Nhất và trường Sơn Ca	3.660
56.4	Đoạn còn lại đến đường Hoàng Văn Thụ	2.640
57	Đường Trần Quốc Toản	
57.1	Từ Trần Hưng Đạo đến giáp hẻm 124 và giáp nhà 04	5.310
57.2	Từ hẻm 124 và nhà 04 đến hết nhà 21 và ngã ba sát nhà số 16	4.910
57.3	Từ giáp nhà số 21 và ngã ba sát nhà số 16 đến bờ tường vật tư và đến giáp đường Nguyễn Khuyến	4.000
57.4	Đường hẻm số 30 Trần Quốc Toản đến giáp hẻm 131 Trần Hưng Đạo.	2.890
57.5	Các hẻm còn lại của đường Trần Quốc Toản	550
58	Đường Lý Thường Kiệt	
58.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết nhà số 06 và nhà số 05	5.750
58.2	Từ giáp nhà số 06 và nhà số 05 đến giáp đường Trần Quốc Toản	5.250
58.3	Từ đường Trần Quốc Toản đến đường Hoàng Văn Thụ	3.050
58.4	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Nguyễn Đình Chiểu	700
59	Đường Nguyễn Khuyến	
59.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hẻm 131 Trần Hưng Đạo và hẻm 12 Nguyễn Khuyến	5.000
59.2	Từ hẻm 131 Trần Hưng Đạo và hẻm 12 Nguyễn Khuyến đến hẻm sát nhà 24 và giáp nhà Trần Văn Lợi	4.400
59.3	Từ hẻm sát nhà 24 và giáp nhà Trần Văn Lợi đến Hoàng Văn Thụ	2.890
59.4	Các đường hẻm của đường Nguyễn Khuyến	380
60	Đường Phan Đình Phùng (từ Hoàng Văn Thụ đến QL 20)	1.870
61	Đường Hồ Xuân Hương	
61.1	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết hồ Nam Sơn	820
61.2	Từ giáp hồ Nam Sơn đến ngã ba đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, BĐ	720

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	67)	
61.3	Từ ngã ba đi miếu Thổ công đến cổng trại Gia Chánh	660
61.4	Các đường nhánh	390
62	Khu Nam sông Đa Nhim	
62.1	Từ đập tràn Cao Thái đến hết ngã ba	260
62.2	Từ ngã ba rẽ trái đến giáp ngã ba mương thủy lợi	230
62.3	Từ đầu mương thủy lợi đến giáp miếu bà Tiên	150
62.4	Từ ngã ba rẽ phải đến cầu qua khu quy hoạch	220
62.5	Các trục đường trong khu quy hoạch Nam sông Đa Nhim	240
62.6	Các trục đường còn lại	160
	KHU TÂY NAM SƠN	
1	Khu quy hoạch Lô 90	
1.1	Mặt đường rộng 10 mét	1.820
1.2	Mặt đường rộng 6 mét	1.370
1.3	Mặt đường rộng 4 mét	1.060
2	Khu quy hoạch Lô Thanh Thanh	
2.1	Từ đường Đào Duy Từ đến đường Trần Phú	1.400
2.2	Trục đường đôi	1.840
2.3	Mặt đường rộng 10 mét	1.940
2.4	Mặt đường rộng 8 mét	1.710
2.5	Mặt đường rộng 7 mét	1.510
2.6	Mặt đường rộng 6 mét	1.400
2.7	Từ đường Lê Hồng Phong (cạnh thửa 349/24) đến giáp đường đôi	1.710
3	Đường Lê Hồng Phong	
3.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã tư chùa Hải Đức	2.270
3.2	Từ ngã tư chùa đến ngã ba vào Tân Việt Cường (cạnh thửa 349/24)	1.370
3.3	Từ ngã ba vào Tân Việt Cường đến ngã tư cạnh trường Trung học Nguyễn Trãi	1.100
3.4	Từ ngã tư cạnh trường Trung học Nguyễn Trãi đến ngã ba vào trại Gia Chánh (cạnh thửa 274, BĐ 36)	850
3.5	Đoạn còn lại của đường Lê Hồng Phong	600
4	Đường Đào Duy Từ	
4.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	1.820
4.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Trần Phú	1.740
4.3	Hẻm 1, hẻm 2	1.250
5	Đường Nguyễn Trung Trực	1.400
6	Đường Tú Xương	1.400

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
7	Đường Phạm Ngọc Thạch	1.400
8	Đường Phạm Hồng Thái	1.100
9	Đường Trần Nhân Tông	
9.1	Từ QL 20 đến đường Tú Xương	2.000
9.2	Từ đường Tú Xương đến đường Nguyễn Trung Trực	1.930
9.3	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Đào Duy Từ	1.860
9.4	Hẻm nối Trần Nhân Tông và Phạm Ngọc Thạch	1.360
10	Đường Phạm Ngũ Lão	
10.1	Từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Đào Duy Từ	1.400
10.2	Từ đường Đào Duy Từ đến giáp khu quy hoạch lô Thanh Thanh	1.250
11	Đường Xuân Thủy	
11.1	Từ đường Trần Phú đến hết khu quy hoạch Cty Thương mại & chợ rau	2.700
11.2	Đường nối đường Xuân Thủy đến khu dân cư khu phố 2	2.700
11.3	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Trần Nhân Tông	1.510
12	Đường Đoàn Thị Điểm	1.400
13	Đường Tô Vĩnh Diện	
13.1	Từ QL 20 đến đường Xuân Thủy	2.000
13.2	Từ đường Xuân Thủy đến đường Đoàn Thị Điểm	1.960
13.3	Từ Đoàn Thị Điểm đến hết nhà số 42 (giáp đường Trần Phú)	1.810
14	Đường Trần Phú (kể cả đoạn kéo dài đến hết đường đôi)	
14.1	Từ QL 20 đến giáp đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ	3.820
14.2	Từ đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ đến đường Huỳnh Thúc Kháng và hết thửa số 392, tờ BĐ 54 (đất bà Lý Thị Hạ Vy)	3.390
14.3	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng và giáp thửa số 392, tờ BĐ 54 đến đường Nguyễn Văn Cừ	2.810
14.4	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường đôi	2.270
15	Đường Nguyễn Văn Linh	
15.1	Từ giáp QL 20 đến đường Phan Đăng Lưu	2.270
15.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1.580
15.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.370
15.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	930
15.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Nguyễn Văn Cừ	650
16	Đường nối đường Đinh Tiên Hoàng và đường Nguyễn Văn Linh	920
17	Đường nối đường Nguyễn Văn Linh và đường Trần Phú	960
18	Đường Huỳnh Thúc Kháng	
18.1	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	920

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
18.2	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	960
19	Đường Đinh Tiên Hoàng	
19.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	1.900
19.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1.660
19.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.420
19.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1.220
19.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Nguyễn Văn Cừ	960
20	Đường Hà Huy Tập	
20.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	1.900
20.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1.660
20.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.490
20.4	Từ đường Trường Chinh đến đường An Dương Vương	1.250
20.5	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	960
21	Đường Lê Thị Hồng Gấm	
21.1	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	1.200
21.2	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.150
21.3	Từ đường Trường Chinh đến đường An Dương Vương	1.060
21.4	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	700
22	Đường An Dương Vương	
22.1	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Hà Huy Tập	650
22.2	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Lê Thị Hồng Gấm	610
23	Đường Tăng Bạt Hổ	760
24	Đường Phan Đăng Lưu	
24.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1.660
24.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	1.670
24.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.710
24.4	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1.740
25	Đường Phạm Hùng	
25.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	1.210
25.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	1.250
25.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.300
25.4	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1.370
25.5	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	1.400
26	Đường Trường Chinh	
26.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	920
26.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	950

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
26.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.000
26.4	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	1.120
26.5	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	1.260
27	Đường Phan Đình Phùng	
27.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phạm Hùng	1.890
27.2	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	1.820
27.3	Từ đường Trường Chinh giáp đường Lý Thái Tổ	1.430
28	Đường Lý Thái Tổ	890
29	Đường Bà Triệu	
29.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến ngã ba hết thửa 374, BĐ 38	1.210
29.2	Đoạn còn lại của đường Bà Triệu	1.150
30	Từ ngã tư giáp QH Lô Thanh Thanh (cạnh thửa 113, BĐ 38) đến ngã ba cạnh thửa 536, BĐ38 và giáp thửa 167, BĐ38	1.150
31	Từ ngã ba cạnh thửa 536, BĐ38 và thửa 167, BĐ38 đến ngã tư Bà Triệu (cạnh thửa 73, BĐ38)	1.110
32	Từ ngã tư đường Bà Triệu đến đường Lê Hồng Phong (cạnh trường Nguyễn Trãi)	880
33	Từ giáp đường đôi (thửa 194, BĐ30) đến giáp đường Bà Triệu (cạnh thửa 264, BĐ38)	1.100
34	Đường Nguyễn Văn Cừ	
34.1	Từ đường Trần Phú đến đường Đinh Tiên Hoàng	1.240
34.2	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Hà Huy Tập	1.000
34.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Lê Thị Hồng Gấm	830

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I	Xã Hiệp An:	-
	Khu vực I:	
1	Quốc lộ 20	
1.1	Đường quốc lộ 20 qua địa bàn xã từ giáp xã Hiệp Thạnh đến hết đất đình Trung Hiệp	1.160
1.2	Từ giáp đất đình Trung Hiệp đến ngã ba nhà K' Gíp và ngã ba chiết nạp ga	1.100
1.3	Từ ngã ba nhà K' Gíp và ngã ba chiết nạp ga đến hết thửa đất 788, BĐ23 (nhà ông Tính)	1.010
1.4	Từ thửa đất 788/23 (nhà ông Tính) đến hết khu tái định cư Hiệp An	1.100
1.5	Đoạn còn lại đến giáp Đà Lạt	1.010

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2	Khu tái định cư Hiệp An	
2.1	Đường từ QL 20 đi vào	660
2.2	Đường ngang (song song QL20)	560
3	Khu tái định cư Hiệp An I	
3.1	Đường ngang thứ I (từ thửa A1 đến ngã ba cạnh thửa A61 và thửa C103)	660
3.2	Đường ngang thứ II (từ thửa A8 đến ngã ba cạnh thửa A68)	560
4	Khu tái định cư Hiệp An II	
4.1	Đường từ QL 20 đi vào (từ lô A1 đến lô A10)	660
4.2	Đường ngang thứ I (từ hội trường đến ngã ba cạnh thửa B36)	660
4.3	Đường ngang thứ II (từ ngã ba giáp trường Mẫu giáo Hiệp An đến ngã ba cạnh thửa A24)	560
5	Các đường nhánh từ QL 20 đi vào.	
5.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba công ty vàng, bạc, đá quý	310
5.2	Từ Quốc lộ 20 vào nghĩa trang đến ngã ba nhà Thao Hường	210
5.3	Từ ngã ba nhà Nga Hiếu đến ngã ba sát nhà ông Lê Văn Ba	310
5.4	Đường vào thôn K'Long C đến giáp cổng mương thủy lợi	200
5.5	Đường vào thôn Tân An đến ngã ba cây đa	250
5.6	Đường sát trường THCS Hiệp An đến mương thủy lợi	200
5.7	Đường vào thôn K'Rèn đến ngã ba nhà thờ	200
5.8	Các đoạn còn lại của các trục trên	160
5.9	Từ Quốc lộ 20 đến cổng làng nghề K'Long	200
5.10	Từ Quốc lộ 20 vào mỏ đá (đường vào nhà ông Ga)	140
5.11	Từ Quốc lộ 20 vào đất Mỹ Phòng	140
5.12	Từ Quốc lộ 20 vào làng Đại Dương	140
5.13	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà ông Trí) vào xóm cây đa	140
5.14	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà bà Thảo) đến đường cao tốc	140
5.15	Từ Quốc lộ 20 (cạnh trường tiểu học) vào đất ông Phu	140
5.16	Từ Quốc lộ 20 (cạnh chùa Tường Quang) đến mương thủy lợi	140
5.17	Từ Quốc lộ 20 (đối diện chùa Tường Quang) vào nhà ông Mỹ	140
5.18	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà ông Bộ) đến mương thủy lợi	140
5.19	Từ Quốc lộ 20 (đường cây xoài vào xóm Gò I) đến cây đa	140
5.20	Từ Quốc lộ 20 (cạnh BND thôn Định An) đến mương thủy lợi	140
5.21	Từ Quốc lộ 20 (cạnh Cty Bông Lúa) đến suối Đa Tam	140
5.22	Từ Quốc lộ 20 (cạnh tượng Phật Bà) đến suối Đa Tam	140
5.23	Từ Quốc lộ 20 (cạnh BND thôn Tân An cũ) đến suối Đa Tam	140
5.24	Từ Quốc lộ 20 (đường vào nhà ông Bá) đến mương thủy lợi	160

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
5.25	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà ông Lê Diêu) đến mương thủy lợi	160
5.26	Từ Quốc lộ 20 (đường vào xóm miền Tây) đến suối Đa Tam	140
5.27	Từ Quốc lộ 20 (cạnh Cty Á Nhiệt Đới) đến mương thủy lợi	140
5.28	Từ Quốc lộ 20 (cạnh Cty Á Nhiệt Đới) đến hết đất nhà ông Hội	140
5.29	Từ Quốc lộ 20 (bên cạnh nghĩa trang K'Long cũ) đến suối Đa Tam	140
5.30	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà thờ K'Long) vào chiết nạp ga	160
5.31	Từ Quốc lộ 20 (cạnh BQL rừng) đến suối Đa Tam	
5.31.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh BQL rừng) đến ngã ba nhà ông Bình	160
5.31.2	Từ ngã ba nhà ông Bình đến suối Đa Tam	140
5.32	Từ Quốc lộ 20 (đường vào vườn ươm Thích Thùy) đến đường cao tốc	
5.32.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết đất nhà K'Ren	170
5.32.2	Từ giáp đất nhà K'Ren đến đường cao tốc	140
5.33	Từ Quốc lộ 20 (đường vào nhà ông Lê Bá Duy) đến suối Đa Tam	
5.33.1	Từ Quốc lộ 20 (đường vào nhà ông Lê Bá Duy) đến hết nhà ông Lê Bá Duy (đất vườn ông Duy vẫn còn)	160
5.33.2	Từ giáp nhà ông Lê Bá Duy đến suối Đa Tam	140
5.34	Từ Quốc lộ 20 đến Cty Hưng Nông	170
5.35	Từ Quốc lộ 20 đến đường cao tốc (bên cạnh nhà Pháp Lan)	
5.35.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 1047, tờ BĐ 27	170
5.35.2	Đoạn còn lại	160
5.36	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà K'Cu) vào đất ông K'Len	170
5.37	Từ ngã ba nhà ông Ha Goi đến trại heo	140
5.38	Từ ngã ba quạt gió đến giáp ngã ba đường Nga Hiếu đi vào	250
5.39	Từ Quốc lộ 20 (Kho xưởng Cty Thủy Lợi 2) đến ngã ba đường thôn Đa Ra Hoa	200
5.40	Từ Quốc lộ 20 (vào nhà ông Táp) đến suối Đa Tam	170
5.41	Từ Quốc lộ 20 (đường vào nhà Hoa Hiền) đến hết thửa 411/6A (đất ông Dư)	160
5.42	Từ Quốc lộ 20 (cạnh Cty Nông sản Thực phẩm) đến suối Đa Tam	140
5.43	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà bà Đào) đến suối Đa Tam	140
5.44	Từ Quốc lộ 20 (đường vào nhà ông Vĩnh) đến suối Đa Tam	140
5.45	Từ Quốc lộ 20 (cạnh xí nghiệp Sứ) đến suối Đa Tam	160
5.46	Từ Quốc lộ 20 (cạnh Cty Cơ khí) đến Đồi Căn Cứ	160
5.47	Từ Quốc lộ 20 (đường vào nhà ông Hoàng Hồng Quang) đến cao tốc	210
5.48	Từ Quốc lộ 20 chạy dọc mương thủy lợi (ranh giới xã Hiệp An và Hiệp	170

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	Thạnh)	
5.49	Từ Quốc lộ 20 (cạnh nhà ông Sự) đến hết đất nhà ông Quyết	170
	Khu vực III:	
	Các khu vực còn lại	110
II	<u>Xã Hiệp Thạnh:</u>	
	Khu vực I:	
1	Đường Quốc lộ 20	
1.1	Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến ngã ba vào khu tập thể cà phê cũ và hết đất quán cơm Cẩm Vân	1.260
1.2	Từ ngã ba vào khu tập thể cà phê cũ và giáp đất quán cơm Cẩm Vân đến hết đất ông Được và ngã ba đường vào kho muối	1.760
1.3	Từ ngã ba đường vào kho muối và giáp đất ông Được đến hết trụ sở UBND xã và hết đất ông Nguyễn Đức Toàn	2.270
1.4	Từ giáp UBND xã và giáp đất ông Nguyễn Đức Toàn đến hết đất trường Quảng Hiệp và hết đất Trường cấp III.	1.570
1.5	Từ giáp trường Quảng Hiệp và giáp trường cấp III đến giáp xã Hiệp An	1.010
2	Đường Quốc lộ 27	
2.1	Từ giáp cây xăng Cty Thương Mại đến hết đất ông Nguyễn Văn Nê và hết cây xăng Quế Anh	1.680
2.2	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Nê và giáp cây xăng Quế Anh đến cầu Fimnôm	1.470
2.3	Từ cầu Fimnôm đến hết đất ông Lý	890
2.4	Từ giáp đất ông Lý đến giáp huyện Đơn Dương	920
	Khu vực II:	
1	Đường chính thôn Bồng Lai	
1.2	Từ Quốc lộ 20 đến hết đất chùa Phật Mẫu	730
1.3	Từ giáp chùa Phật Mẫu đến cầu sắt huyện Đơn Dương	410
2	Đường nhánh thôn Bồng Lai	
2.1	Từ ngã ba nhà bà Vũ Thị Hoa đến hết đất ông Nguyễn Khánh (thửa 505, BD 29)	310
2.2	Từ ngã ba nhà ông Huỳnh Văn Sửu đến hết Ấp Lu (thửa 594, BD 33)	210
2.3	Từ ngã ba đi chùa An Sơn đến ngã ba (nhà ông Trần Chí Thành)	230
2.3.1	Từ ngã ba (nhà ông Trần Chí Thành) đến hết chùa An Sơn	210
2.3.2	Từ ngã ba (nhà ông Trần Chí Thành) đến giáp Cầu Sắt	210
2.4	Từ ngã ba (nhà ông Hồ Văn Hưng) đến ngã ba chùa Huệ Quang	230
2.5	Từ ngã ba (chùa Phật Mẫu) đến hết đất nhà ông Nguyễn Lành (thửa 508, BD 34)	210
3	Đường nhánh Quốc lộ 20 địa bàn thôn Phú Thạnh	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
3.1	Đường cạnh nhà thờ Liên Khương đến ngã ba trục thôn Phú Thạnh	310
3.2	Đường cạnh quán cơm Ngọc Hạnh đến hết đất bà Võ Thị Thơ (thửa 1159, BĐ 6)	260
3.3	Đường vào trường tiểu học Phú Thạnh đến ngã ba trục thôn Phú Thạnh	360
3.4	Đường cạnh nhà ông Hà Sơn đến hết đất ông Trần Quốc Tuấn (thửa 601, BĐ 6)	310
3.5	Đường ngã ba ông Trần Nại đến ngã ba trục thôn Phú Thạnh	310
3.6	Đường ngã ba nhà ông Sáu Cư đến ngã ba trục thôn Phú Thạnh	310
3.7	Đường từ nhà ông Trần Văn Thảo đến trục đường thôn Phú Thạnh	210
3.8	Đường vào nghĩa trang đến ngã ba trục thôn Phú Thạnh	360
4	Đường thôn Phú Thạnh	
4.1	Từ ngã ba nghĩa trang đến hết trường tiểu học Phú Thạnh	210
4.2	Từ ngã tư (nhà bà Võ Thị Thơ) đến giáp nhà thờ	160
4.3	Từ ngã tư (nhà bà Võ Thị Thơ) đến hết nhà bà Bảo (thửa 624, BĐ 6)	140
4.4	Từ ngã ba nhà ông Trần Văn Thừa đến ngã ba nhà ông Bửu	150
4.5	Từ ngã ba Nguyễn Bửu đến hết đất ông Trần Đức Trọng (thửa 36, BĐ 6)	140
4.6	Từ ngã ba Nguyễn Văn Hoàng đến hết đất ông Lê Minh Vân (thửa 4029)	140
4.7	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Duy Phương đến giáp suối Đa Me	140
4.8	Từ nhà ông Nguyễn Chức đến giáp nghĩa trang Phú Thạnh – Phi Nôm	210
5	Đường thôn Phi Nôm	
5.1	Từ Quốc lộ 20 vào kho muối đến giáp mương thủy lợi	210
5.2	Từ Quốc lộ 20 (nhà bà Lan) đến giáp đất ông Mai Thành Công (thửa 1159, BĐ 3)	210
5.3	Từ Quốc lộ 20 (nhà ông Đước) đến giáp mương thoát nước	210
5.4	Từ Quốc lộ 27 (đường vào nhà Ba Mầm) đến giáp đất ông Nguyễn Phước (thửa 2450, BĐ 1)	210
5.5	Từ giáp Quốc lộ 27 (nhà ông Đoán) đến hết đất bà Trịnh Thị Hằng	210
5.6	Đường cạnh UBND xã đến hết đất bà Năm Ngà (thửa 3331, BĐ 6)	320
5.7	Từ Quốc lộ 20 (cạnh Quỹ Tín dụng) đến hết đất ông Ánh (thửa 2949, BĐ 1)	320
5.8	Từ Quốc lộ 20 (nhà Xuân Hải) đến giáp đất bà Lý (thửa 1070, BĐ 1)	260
5.9	Từ Quốc lộ 20 (nhà thầy Hà) đến hết đất ông Hùng (thửa 3241, BĐ 1)	260
5.10	Từ Quốc lộ 20 (vào nhà ông Quảng) đến giáp suối	260
5.11	Từ Quốc lộ 20 (vào nhà ông Lý Nhượng) đến giáp đất ông Mạnh (thửa 2404, BĐ 1)	370
6	Đường thôn Quảng Hiệp	
6.1	Đường vào thủy điện Quảng Hiệp đến giáp suối	370
6.2	Từ Quốc lộ 20 (vào công ty thuốc lá) đến hết đất trụ sở Cty thuốc lá	370

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
6.3	Từ giáp trụ sở công ty thuốc lá đến hết đất ông Nguyễn Sinh Phúc (thửa 428, BĐ 10)	210
6.4	Từ Quốc lộ 20 (cạnh trường TH Quảng Hiệp) đến hết nhà ông Đào Trọng Long (thửa 2403, BĐ 9)	210
6.5	Từ Quốc lộ 20 (ngã ba trại cá Trung Kiên) đi lò gạch 7/5 (hết thửa 140, BĐ 9)	210
6.6	Từ ngã ba nhà ông Phát đến nương thủy lợi	210
6.7	Từ Quốc lộ 20 (giáp nhà ông Hà) đến giáp đường trục thôn Quảng Hiệp	210
6.8	Từ Quốc lộ 20 (giáp nhà ông Lê Phước Phiên) đến giáp trục đường thôn Quảng Hiệp	210
7	Đường thôn Bắc Hội	
7.1	Từ Quốc lộ 27 (nhà bà Hạnh) đến giáp xí nghiệp phân bón Bình Điền	155
7.2	Từ trường TH. Bắc Hội đến hết đất ông Nguyễn Văn Lửa (thửa 185, BĐ 11)	135
7.3	Đường từ nhà bà Phạm Thị Lùng đến giáp đất ông Tôn Thất Pháp (hết thửa 512, BĐ 11)	135
	Khu vực III:	
	Các đoạn đường còn lại	125
III	Xã Liên Hiệp:	
	Khu vực I:	
1	Đường Quốc lộ 27	
1.1	Từ giáp TT Liên Nghĩa đến hết UBND xã Liên Hiệp	1.370
1.2	Từ giáp UBND xã Liên Hiệp đến ngã ba giáp nhà ông Thạnh (thửa 202, BĐ3)	1.400
1.3	Từ ngã ba nhà ông Thạnh đến ngã ba vào kho lương thực	1.100
1.4	Từ ngã ba vào kho lương thực đến giáp đường vào nhà ông Minh	830
1.5	Từ giáp đường vào nhà ông Minh đến giáp xã N'Thôn Hạ	560
2	Từ quốc lộ 27 vào hết chợ Liên Hiệp	750
3	Đoạn Cổng Vàng vào ngã ba nhà thờ	
3.1	Từ ngã ba Cổng Vàng đến giáp ngã tư thứ hai	880
3.2	Từ ngã tư thứ hai đến ngã ba nhà thờ	700
3.3	Từ ngã ba đất bà Kim (thửa 233, BĐ 01) đến hết đường (thửa 339, BĐ 01)	300
3.4	Từ ngã ba đất nhà bà Phùng đến chợ Liên Hiệp	450
4	Đường Lê Hồng Phong	
4.1	Từ ngã tư chùa đến ngã ba hết đất ông Ngự (thửa 928, BĐ13)	1.350
4.2	Từ giáp đất ông Ngự đến ngã tư cạnh trường Nguyễn Trãi	1.100
4.3	Từ ngã tư cạnh trường Nguyễn Trãi đến ngã ba vào trại Gia Chánh	850
4.4	Từ ngã ba vào trại Gia Chánh đến giáp N' Thôn Hạ	590
5	Từ đường Lê Hồng Phong đến tường rào sân bay	1.570
	Khu vực II:	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	Đường nhánh Quốc lộ 27 (từ TT. Liên Nghĩa đến Cổng Vàng)	
1.1	Từ quốc lộ 27 (nhà ông Lang) đến giáp kho ngoại thương	350
1.2	Từ quốc lộ 27 (nhà Hạnh Công) đến hết đất bà Hồng (thửa 637, BĐ1)	250
1.3	Từ quốc lộ 27 (thửa 243, BĐ1-nhà bà Đức) đến hết đất ông Tính (thửa 193, BĐ1)	250
1.4	Từ quốc lộ 27 (nhà ông Phú) đến tường rào sân bay	300
1.5	Từ quốc lộ 27 (nhà ông Sơn thuê) đến hết đất ông Sản	250
1.6	Từ quốc lộ 27 (thửa 237 - nhà ông Hoà) đến hết đất ông Hòa (thửa 346, BĐ1)	300
1.7	Từ ngã tư nhà ông Hòa (thửa 346, BĐ1) đến hết đất nhà ông Diệu (thửa 46, BĐ1)	250
1.8	Từ nhà ông Chiến Thà đến hết đất ông Đảm	250
1.9	Từ quốc lộ 27 (Trạm Y Tế) đến ngã ba vào trại heo ông Nam	300
1.10	Từ ngã ba trại heo ông Nam đến hết đất nhà Lý Thị Nam (thửa 99, BĐ16)	200
2	Đường nhánh Quốc lộ 27 (từ Cổng Vàng đến N' Thôn Hạ)	
2.1	Từ quốc lộ 27 (thửa 202, BĐ3-nhà ông Thạnh) đến giáp ngã tư mương thủy lợi (thửa 196, BĐ3-nhà ông Quảng)	300
2.2	Từ ngã ba nhà ông Quảng (thửa 196, BĐ3) đến hết đất nhà ông Nam Quỳnh (thửa 146, BĐ3)	250
2.3	Từ ngã tư mương thủy lợi đến hết đất nhà ông Tuấn Quang	250
2.4	Từ đất bà Đường đến hết thửa 307, BĐ2	250
2.5	Từ quốc lộ 27 (nhà ông Hiệu) đến hết đất nhà ông Giá	300
2.6	Từ ngã ba đất nhà ông Giá đến mương thủy lợi N2	250
2.7	Từ quốc lộ 27 (thửa 142, BĐ3-nhà ông Khoa) đến hết đất ông Hùng Kiều (thửa 97, BĐ3)	270
2.8	Từ quốc lộ 27 (đất nhà ông Bền-thửa 140, BĐ3) đến hết đất nhà ông Nghê (thửa 64, BĐ3)	270
2.9	Từ quốc lộ 27 (nhà ông Thanh Luyến) đến hết đất bà Ngâu	270
2.10	Từ quốc lộ 27 (nhà ông Luật) đến hết trại heo ông Quân	
2.10.1	Từ quốc lộ 27 (nhà ông Luật-thửa 135, BĐ3) đến hết đất bà Hồng Luyến (thửa 358, BĐ3)	300
2.10.2	Từ giáp đất bà Hồng Luyến (thửa số 358, BĐ3) đến hết trại heo ông Quân (thửa số 63, BĐ3)	210
2.11	Từ ngã ba kho lương thực đến hết đất ông Há	
2.11.1	Từ ngã ba kho lương thực đến hết đất nhà ông Minh Mậu	260
2.11.2	Từ giáp đất nhà ông Minh Mậu đến hết đất ông Há	210
2.12	Từ quốc lộ 27 (nhà ông Tiến) đến hết đất nhà ông Định	200
2.13	Từ quốc lộ 27 (cây đa) đến hết đất ông Thắng	
2.13.1	Từ quốc lộ 27 (cây đa - thửa 263, BĐ18) đến hết đất ông Trình (thửa 726, BĐ18)	250
2.13.2	Từ đất ông Trình (thửa 726, BĐ18) đến hết đất nhà ông Thắng (thửa 351, BĐ19)	210

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2.14	Từ quốc lộ 27 (nhà ông Doãn Minh-thửa 759, BĐ19) đến hết đất ông Liêm (thửa 245/19)	250
2.15	Từ quốc lộ 27 (đất bà Lư- thửa 132, BĐ19) đến hết nhà ông Hương	250
2.16	Từ quốc lộ 27 (đất ông Sáu Thọ- thửa 141, BĐ19) đến hết đất nhà ông Thập (thửa 124, BĐ21)	250
2.17	Từ quốc lộ 27 (đất ông Năm Nghị- thửa 728, BĐ19) đến hết đất ông Mỹ	250
2.18	Đường vào khu tái định cư	250
2.19	Ngã ba vào nhà ông Huỳnh Đình Tam	
2.19.1	Từ ngã ba nhà ông Huỳnh Đình Tam (thửa 12, BĐ20) đến hết đất ông Dền (thửa 228, BĐ20)	220
2.19.2	Từ đất nhà ông La văn Sáng (thửa số 251, BĐ20) đến giáp đất ông Long (thửa 672, BĐ19)	220
2.20	Từ QL 27 (đất ông Thanh - thửa 95, BĐ21) đến đất ông Tư Tây (thửa 10, BĐ21)	220
2.21	Từ quốc lộ 27 (thửa 92, BĐ21) đến đất ông Huê (thửa 51, BĐ21)	220
3	Các trục đường trong khu dân cư	
3.1	Từ ngã tư nhà ông Kiện (thửa số 608, BĐ21) đến hết ngã tư ông Hòa (thửa số 348, BĐ21)	300
3.2	Từ ngã tư nhà ông Hòa (thửa 346, BĐ1) đến hết đất ông Ngôi (thửa 286, BĐ1)	250
3.3	Từ nhà ông Đức (thửa 644) đến ngã tư nhà bà Lịch (thửa 746, BĐ1)	300
3.4	Từ ngã tư nhà bà Lịch đến giáp khu phố 6	270
3.5	Từ ngã tư nhà ông Khoát (thửa 188a, BĐ2) đến ngã tư cạnh nhà ông Thiện Loan (thửa 79a, BĐ1)	300
3.6	Từ ngã tư cạnh nhà ông Thiện Loan (thửa 79a, BĐ1) đến giáp trường Quân sự địa phương	250
3.7	Từ ngã tư đất bà Loan (thửa 191, BĐ3) đến ngã tư nhà ông Quế	300
3.8	Từ ngã tư nhà ông Quế đến ngã ba hết đất nhà ông Nghĩa	250
3.9	Từ ngã tư nhà ông Duệ (thửa 180, BĐ3) đến ngã tư nhà ông Bản (thửa 158, BĐ3)	300
3.10	Từ ngã tư nhà ông Bản (thửa số 186, BĐ3) đến ngã ba đất ông Thảo A (thửa số 700, BĐ7)	250
3.11	Từ ngã tư tu viện qua nương thủy lợi đến hết đất ông Đô Đình	300
3.12	Từ ngã tư nhà ông Đô Đình đến hết đường	250
3.13	Từ ngã ba nhà thờ đến giáp nghĩa trang	300
3.14	Các nhánh rẽ của đường từ nhà thờ An Hoà đến nghĩa trang	
3.14.1	Từ nhà bà Thắm đến ngã tư nhà ông Nhật	250
3.14.2	Từ ngã tư nhà ông Nhật đến nhà ông Bảo Vĩ	220
3.15	Từ ngã ba nhà đất ông Truyền đến ngã tư nương thủy lợi (đoạn đất nhà bà Chi Thê)	250
3.16	Từ nương thủy lợi đến hết đất nhà bà Chi Thê (thửa 783, BĐ23)	220

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
3.17	Từ ngã tư đất nhà ông Truyền đến hết trại heo ông Việt	220
3.18	Từ ngã ba nhà thờ đến giáp khu phố 6. TT.Liên Nghĩa	350
3.19	Từ ngã ba nhà thờ An Hoà đến nương thủy lợi xây	350
3.20	Từ nương thủy lợi xây đến ngã ba miếu	320
3.21.	Từ nhà ông Chiến Sẻ đến hết đất bà Lê Thị Hồng thửa 138, BĐ5	250
3.22	Từ ngã ba miếu đến hết đất ông Lê Thiện Mỹ	250
3.23	Từ cống ngầm đến ngã tư đất nhà bà Hiệp	270
3.24	Từ ngã tư nhà ông Hiện (thửa 379, BĐ2) đến hết đất nhà ông Oanh Thụ (thửa 98, BĐ3)	250
4	Thôn Tân Hiệp	
4.1	Từ giáp Khu phố 6. thị trấn Liên Nghĩa đến đường cao tốc	320
4.2	Dọc hai bên đường cao tốc	650
4.3	Từ nhà ông Phường đến hết đất ông Thước (thửa 805, BĐ23)	300
4.4	Từ nhà ông Lý A Sáng đến ngã ba nghĩa địa Tân Hiệp	280
4.5	Từ đường cao tốc đến giáp đường Lê Thị Pha, KP6, TT. Liên Nghĩa	350
4.6	Từ đường KP6 đến hết nhà ông Lầu Là Ổn	350
4.7	Từ đất ông Lầu Là Ổn đến hầm chui cao tốc	300
4.8	Từ ngã ba khu phố 6 đất ông Lầu Là Ổn đến đất ông Bình	300
5	Thôn Nghĩa Hiệp	
5.1	Từ ngã ba giáp Lô 90 đến ngã ba giáp đất ông Nghị (thửa 1587, BĐ13)	1.000
5.2	Từ nhà Hoa Quyền đến ngã ba nhà bà Cúc (thửa 65, BĐ13)	350
5.3	Từ ngã ba nhà bà Cúc vào chùa Hải Đức	260
5.4	Từ ngã ba nhà bà Cúc đến hết nhà thờ Nghĩa Hiệp	240
5.5	Từ giáp nhà thờ Nghĩa Hiệp đến hết đất ông Kháo (thửa 987, BĐ13)	240
5.6	Từ ngã 3 nhà bà Thê đến hết đất nhà ông Hoàng	350
5.7	Từ ngã ba đất nhà ông Thiện đến ngã ba đất ông Kháo (thửa 987, BĐ13)	350
5.8	Từ ngã ba nhà ông Lý Viết Coóc đến giáp thửa 630, BĐ13 (giáp ruộng)	350
5.9	Từ Lê Hồng Phong qua hội trường thôn Nghĩa Hiệp đến giáp đường đá	350
5.10	Từ giáp nhà ông Nghị (thửa 1587, BĐ13) đến ngã ba đất ông Dương (thửa 741, BĐ15)	300
	Khu vực III:	
	Các trục đường còn lại	220
IV	<u>Xã N' Thôn Hạ:</u>	
	Khu vực I:	
1	Đường Quốc lộ 27	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.1	Từ giáp Liên Hiệp đến ngã ba vào mỏ đá (đối diện Cty Thùy Dung) và hết thửa 609, tờ BĐ 280D (Cty Thùy Dung)	450
1.2	Từ ngã ba vào mỏ đá (đối diện Cty Thùy Dung) và giáp thửa 609, tờ BĐ 280D (Cty Thùy Dung) đến ngã ba hồ Sre Kil (thôn Đoàn kết)	500
1.3	Từ ngã ba vào hồ Sre Kil đến giáp xã Bình Thạnh	290
2	Đường đi Nam Ban	
2.1	Từ ngã ba Quốc lộ 27 đến hết thửa 686, tờ BĐ 280C (đất ông Khiết)	460
2.2	Từ giáp thửa 686, tờ BĐ 280C đến hết thửa 576, tờ BĐ 280A (đất bà Bùi Thị Thiện)	290
2.3	Từ giáp thửa 576, tờ BĐ 280A đến giáp xã Gia Lâm	230
	Khu vực II:	
1	Từ nhà bà K'Jót đến hết thửa 65, tờ BĐ 280G (đất ông Thiện)	160
2	Từ ngã ba nhà ông Thành đến hết đất ông K'Mai	125
3	Từ ngã ba nhà ông Trung đến hết thửa 243 tờ BĐ 280E (đất nhà ông Ha Khuyên) và đến hết thửa 123, tờ BĐ 280E (đất bà K'Xiên)	115
4	Từ Quốc lộ 27 (nhà Ha Tam) đến hết thửa 171, tờ BĐ 280C (đất Nguyễn Thanh Toán)	125
5	Từ ngã ba nhà K'Lên đến hết thửa 596, tờ BĐ 280C (đất ông Ha Hứ)	125
6	Từ ngã ba nhà K'Loi đến hết thửa 585, tờ BĐ 280C (đất K'Dơi A)	135
7	Từ ngã ba trạm xá đến hết thửa 494, tờ BĐ 279G (đất ông Ha Chú B)	340
8	Từ giáp thửa 494, tờ BĐ 279G đến ngã ba (nhà ông Trương Văn Hội)	290
9	Từ ngã ba nhà ông Trương Văn Hội đến hết thửa 280, tờ BĐ 305C (đất ông Thịnh - giáp đập bà Hòa)	280
10	Từ giáp thửa 280, tờ BĐ 305C (đất ông Thịnh - giáp đập bà Hòa) đến giáp xã Liên Hiệp và giáp thị trấn Liên Nghĩa	280
11	Từ ngã ba nhà ông Bành Đức Thịnh đến hết thửa 255 tờ BĐ 305C (đất ông Vinh)	135
12	Từ giáp thửa 494, tờ BĐ 279G (nhà ông Ha Chú B) đến ngã tư nhà thờ Bon Rom	240
13	Từ ngã ba nhà ông Ha Tiêng (thửa 324, tờ BĐ 279G) đến ngã tư nhà thờ Bon Rom	125
14	Từ ngã tư nhà thờ Bon Rom đến hết đất ông Ha Hữu	170
15	Từ giáp thửa 590, tờ BĐ 279E (nhà Ha Hữu) đến giáp xã Tân Hội	120
16	Từ ngã ba vào hồ Srê Kil đến hết thửa 362, tờ BĐ 279D (đất ông Leh Lên)	140
17	Từ QL 27 (chân đập hồ Đa Me) đến ngã ba nhà ông Ha Thịnh	170
18	Từ ngã ba cạnh nhà ông Ha Thịnh đến hết đất nhà ông Lò Văn Đức kéo dài đến hết thửa 521, tờ BĐ 279E (đất bà K'Bên)	130
19	Từ thửa 506, tờ BĐ 303B (nhà ông Ha Thịnh) đến giáp thôn Tân An	115
20	Từ ngã ba nhà Ha Chông đến hết thửa 466, tờ BĐ 279G (đất bà K'Trang)	140

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
21	Từ ngã ba nhà ông Minh Thúy (thửa 491/279G) đến hết thửa 387/280E (đất ông Liêng Hót Ha Nông)	140
22	Từ ngã ba nhà ông Ka Să Ha Cương đến hết đất ông My Yên	150
23	Từ ngã ba THCS N'Thôn Hạ đến hết thửa 150/304A (đất ông Liêng Hot Je Re My)	140
24	Từ ngã ba nhà ông K'Bên (thửa 76/304A) đến hết thửa 670/304A (nhà ông Cil Ha Hai)	140
25	Từ ngã ba nhà ông Lơ Mu Ha Mân (thửa 480/279G) đến hết thửa 334/279G (đất ông Ha Lôk)	125
26	Từ ngã ba nhà K'Diên (thửa 560/279G) đến hết thửa 299/303A (đất bà K'Chôl)	135
27	Từ ngã ba nghĩa địa Lạch Tông đến hết thửa 847/304B (đất ông Ha Ước)	125
28	Từ QL 27 (trường mẫu giáo thôn Đoàn Kết) đến ngã ba vào nghĩa địa	120
	Khu vực III:	
	Các khu vực còn lại	105
V	<u>Xã Bình Thạnh:</u>	
	Khu vực I:	
	Đường Quốc lộ 27	
1	Từ giáp xã N'Thôn Hạ đến hết UBND xã Bình Thạnh và hết thửa số 55, tờ BĐ 255E (nhà bà Sơ)	290
2	Từ giáp UBND xã Bình Thạnh và giáp thửa số 55, tờ BĐ 255E đến cổng nghĩa trang Thanh Bình và hết thửa số 31, tờ BĐ 255E (nhà ông Bui)	350
3	Từ cổng nghĩa trang Thanh Bình và giáp thửa số 31, tờ BĐ 255E đến cầu Thanh Bình	410
4	Từ cầu Thanh Bình đến ngã ba xóm 3 đi Kim Phát	340
5	Từ ngã ba xóm 3 đi Kim Phát đến giáp Lâm Hà	260
	Khu vực II:	
1	Từ ngã ba Đình Văn – Bình Thạnh đến giáp huyện Lâm Hà	220
2	Từ ngã ba nhà ông Viễn đến ngã ba nhà ông Thụ	130
3	Từ ngã ba nhà ông Thanh đến ngã ba nhà ông Sơn	130
4	Từ ngã ba nhà ông Sơn đến ngã ba đền Thánh Vinh Sơn	115
5	Từ ngã ba nhà ông Vũ Tỉnh đến giáp N' Thôn Hạ	130
6	Từ ngã ba nhà ông Đầu đến giáp N' Thôn Hạ	130
7	Từ ngã ba nhà ông Tiên đến ngã ba nhà bà Định	130
8	Từ ngã ba nhà ông Dị đến ngã ba nhà ông Thế Anh	115
9	Từ ngã ba nhà ông Tuynh đến ngã ba nhà ông Hoàng	130
10	Từ ngã ba nhà ông Lạc đến giáp ranh xã N' Thôn Hạ	110
11	Từ ngã ba nhà bà Tầm đến đền ngã ba nhà ông Ngọc	115
12	Từ ngã ba đường lò gạch đến cầu mới	130
13	Từ ngã ba nhà bà Quản Tâm đến giáp sông Cam Ly	140

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
14	Từ ngã ba sân bóng đến giáp đến giáp sông Cam Ly	140
15	Đoạn ngã ba bà Tiệp - từ thửa 42 đến thửa số 937, tờ BĐ 279G	115
16	Từ ngã ba nhà thờ Thanh Bình đến ngã ba nhà ông Tập	130
17	Đoạn ngã ba nhà ông Hường đến ngã tư nhà ông Oanh	115
18	Từ ngã ba nhà ông Tập đến ngã ba nhà cô Hà	110
19	Từ ngã tư nhà ông Hiếu đến ngã ba nhà ông Chư	140
20	Từ ngã ba nhà ông Chư đến ngã ba nhà ông Phước	115
21	Từ ngã ba nhà ông Chư đến ngã ba nhà bà Bang	110
22	Từ ngã tư chợ đến sông Cam Ly	140
23	Từ ngã tư ông Thiên (Thanh Bình 2) đến giáp sông Cam Ly	140
24	Từ ngã tư HTX Thanh Bình 1 đến ngã ba nhà bà Hồng	140
25	Từ ngã ba bà Oai đến ngã ba ông Thái (Thanh Bình 1)	150
26	Từ ngã ba nhà ông Hòe đến ngã tư nhà ông Thái	115
27	Từ ngã ba nhà ông Hiếu đến ngã tư nhà ông Thái	115
28	Từ ngã ba nhà ông Thái đến ngã ba đền Thánh Vinh Sơn	115
29	Từ ngã ba nhà ông Ký đến ngã ba nhà ông Phương	130
30	Từ ngã ba nhà ông Phương đến hết thửa số 120/254D (đất ông Quý)	110
31	Từ ngã ba nhà ông Nguyên đến ngã ba đường vào Thị Trinh	115
32	Từ ngã ba nhà ông Hào đến giáp nương thủy lợi	140
33	Từ nương thủy lợi (xóm 3 Kim Phát) đến hết đất ông Trung	110
34	Từ ngã ba nhà ông Hoài đến ngã ba nhà ông Ngử	115
35	Từ ngã ba nhà ông An đến ngã ba nhà bà Kề	115
36	Từ ngã ba nhà ông Quang đến ngã ba nhà ông Kỳ	130
37	Từ ngã ba nhà ông Kỳ đến hết thửa số 10C, tờ BĐ 254C (đất ông Mão)	110
38	Từ ngã ba nhà ông Kỳ đến hết thửa số 51, tờ BĐ 254C (đất bà Khuyển)	110
39	Từ ngã ba nhà ông Trọng đến hết thửa 530A, tờ BĐ 254E (đất bà Sâm)	110
40	Từ ngã ba nhà ông Dương Bi đến ngã ba nhà ông Hân	115
	Khu vực III:	
	Các khu vực còn lại	95
VI	<u>Xã Tân Hội:</u>	
	Khu vực I:	
1	Tuyến đường Liên huyện	
1.1	Từ giáp xã Phú Hội đến hết ngã ba đi Tân Thành (Xóm 1 Tân Đà)	330
1.2	Từ ngã ba đi Tân Thành đến cổng chào thôn Tân Đà	360
1.3	Từ cổng chào thôn Tân Đà đến hết đất ông Bùi Khánh	440
1.4	Từ ngã ba giáp đất ông Bùi Khánh đến ngã tư Tân Đà - Tân Trung - Tân Lập	520
1.5	Từ ngã tư Tân Đà - Tân Trung - Tân Lập đến cổng 1. xóm 1. Tân Trung	570

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.6	Từ cổng 1. xóm 1. Tân Trung đến hết đất ông Hoàng Đình Nghĩa	730
1.7	Từ giáp đất ông Hoàng Đình Nghĩa đến giáp khu thương mại chợ Tân Hội	880
1.8	Từ đầu khu thương mại chợ Tân Hội đến giáp ngã ba cây xăng vật tư Tân Hội và giáp thửa 811, tờ BĐ 05	1.100
1.9	Từ ngã ba cây xăng vật tư Tân Hội và đầu thửa 811, tờ BĐ 05 đến ngã ba đường Ba tháng Hai và hết đất ông Tống Quốc Nguyên	940
1.10	Từ giáp ngã ba đường Ba tháng Hai và giáp đất ông Tống Quốc Nguyên đến giáp cổng chùa Hội Phước	880
1.11	Từ cổng chùa Hội Phước đến ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản	470
1.12	Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản đến cổng số 2 hết thôn Ba Cản	370
1.13	Từ giáp thôn Ba Cản đến ngã ba đi Đình Văn - Bình Thạnh	310
1.14	Từ ngã ba đi Đình Văn – Bình Thạnh đến giáp huyện Lâm Hà	240
2	Đường nội bộ khu quy hoạch chợ Tân Hội	
2.1	Trục đường 5m	
2.1.1	Các lô có mặt tiền quay mặt vào chợ (từ lô C20 đến lô C31, lô C141, lô C143, từ lô C49 đến lô C58, lô C80, từ lô 100 đến lô C 108, lô C177, từ lô C178 đến lô C181)	1,040
2.1.2	Các lô còn lại	880
2.2	Trục đường 7m	940
2.3	Trục đường 10m	990
3	Tuyến đường Liên xã	
3.1	Từ giáp đường Liên huyện đến hết sân bóng Tân Hội	1.100
3.2	Từ ngã ba đi Tân Thành thuộc xóm 1 Tân Đà đến giáp xã Tân Thành	310
3.3	Từ ngã ba giáp đường Ba tháng Hai đến cổng số 1 đường Ba tháng Hai	890
3.4	Từ cổng số 1 đường Ba tháng Hai đến cổng số 2 giáp xã Tân Thành	450
	Khu vực II:	
1	Từ ngã ba Tân Hiệp- Ba Cản đến giáp Tân Thành	205
2	Từ ngã ba đi Đình Văn- Bình Thạnh đến giáp xã Bình Thạnh	205
3	Từ giáp sân bóng xã Tân Hội đến hết hồ Suối Dừa	260
4	Từ giáp hồ Suối Dừa đi Tân An-Tân Phú đến giáp xã Phú Hội	190
5	Từ trạm Y tế xã (đi Láng Cam) đến cổng thoát nước Láng Cam I. xóm 3 Tân Trung	190
6	Từ cổng thoát nước Láng Cam 1 xóm 3 Tân Trung đến cổng thoát nước đường ranh giới xóm 3 Tân Trung – xóm 4 Tân Đà	105
7	Từ cổng thoát nước xóm 3 Tân Trung – xóm 4 Tân Đà đến cổng thoát nước lán Gia Bá xóm 4 Tân Đà	105
8	Từ cổng thoát nước lán Gia Bá xóm 4 Tân Đà đến giáp đường Liên huyện (đỉnh dốc xóm 1 Tân Đà)	140
9	Từ cổng văn hóa thôn Tân Đà đến ngã tư Tân Đà – Tân Lập	160
10	Từ ngã tư Tân Đà – Tân Lập đến hết đất ông Lưu Đức Dũng xóm 1 Tân Lập	115

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
11	Từ ngã tư Tân Đà – Tân Lập – Tân Trung đến hết thửa 30, tờ BĐ 29 (lô đất công) xóm 3 Tân Lập	140
12	Từ giáp thửa 30, tờ BĐ 29 đến đầu dốc nghĩa địa thôn Tân Lập	105
13	Từ ngã tư Tân Đà – Tân Lập – Tân Trung đến giáp nhà ông Nguyễn Nhân xóm 4 Tân Đà	140
14	Đường xóm 2 thôn Tân Lập	140
15	Từ cổng trường cấp 2 Tân Hội theo trục đường xóm 2 thôn Tân Hiệp đến giáp hội trường thôn Tân Hiệp	190
16	Đường xóm 2 thôn Tân An	155
17	Đường xóm 3 thôn Tân an	125
18	Đường phía sau thôn Tân Phú từ nhà ông Một Nè đến ngã tư nhà ông Nguyễn Đức Thọ	95
19	Đường xóm 2 và 3 thôn Ba Cản	115
20	Đường từ cuối thôn Ba Cản đến giáp đường Tân An – Tân Phú	115
	Khu vực III:	
	Các tuyến đường còn lại	95
VII	<u>Xã Tân Thành:</u>	
	Khu vực I:	
1	Tuyến liên huyện (từ Phú Hội đến cổng giáp ranh xã Tân Hội)	320
2	Từ cổng địa giới đến hết thửa 263, BĐ19 (đất ông Nguyễn Hoàng)	160
3	Từ giáp thửa 263, BĐ19 đến hết thửa 548, BĐ19 (đất ông Lộc Văn Trí)	145
4	Từ giáp thửa 548, BĐ19 đến hết thửa 457, BĐ19 (đất ông Hiên)	135
5	Từ giáp thửa 457, BĐ19 (đất ông Hiên) đến giáp thửa 352, BĐ18 (đất ông Nông Phùng Quý)	165
6	Từ đầu thửa 352, BĐ18 (đất ông Quý) đến hết giáp thửa 372, BĐ29 (đất ông Hà Thanh Nghị)	260
7	Từ đầu thửa 372, BĐ29 (đất ông Nghị) đến hết thửa 350, BĐ34 (đất ông Vy Minh Thành)	210
8	Từ giáp thửa 350, BĐ 34 (đất ông Thành) đến hết thửa 467, BĐ34 (đất bà Dìn Thị Lộc)	185
9	Từ giáp thửa 467, BĐ34 (đất bà Dìn Thị Lộc) đến hết thửa 374, BĐ34 (đất nhà Sĩ Bá Thanh)	280
10	Từ giáp thửa 374, BĐ34 đến hết thửa 476, BĐ35 (đất ông Nguyễn Văn Thiện)	310
11	Từ giáp thửa 476, BĐ35 đến hết thửa 43, BĐ36 (đất ông Nguyễn Ngộ)	275
12	Từ giáp thửa 43, BĐ36 (đất ông Ngộ) đến hết thửa 39, BĐ37 (đất Bùi Phú Quốc)	195
13	Từ giáp thửa 39, BĐ37 (đất ông Quốc) đến hết thửa 420, BĐ35 (đất bà Bảy)	210
14	Từ giáp thửa 420, BĐ35 (đất bà Bảy) đến hết thửa 726, BĐ35 (đất ông Đỗ Tiến Lăng)	155

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
15	Từ giáp thửa 726, BĐ35 (đất ông Lãng) đến hết thửa 779, BĐ35 (đất ông Phan Duy Thạch)	165
16	Từ giáp thửa 779, BĐ35 (đất ông Thạch) đến hết thửa 186, BĐ41 (đất ông Lò Văn Nghiêm)	155
17	Từ công giáp xã Tân Hội đến ngã tư đường Ba tháng Hai	310
18	Từ kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 đến cầu Kon Tắc Đa	145
	Khu vực II:	
1	Từ công đội 9 xã Tân Hội đến ngã ba vào hầm cát	115
2	Từ ngã ba hầm cát đến bờ đập thủy điện	105
3	Từ hội trường thôn Tân Thịnh đến ngã ba nhà bà Phú	125
4	Từ thửa 245, tờ BĐ 34 (nhà ông Linh Văn Vinh) đến hết thửa 66, tờ BĐ 35 (đất ông Chu Văn Thèn)	125
5	Từ ngã ba nhà ông Hoàng Mộng Hùng đến giáp thửa 315 tờ BĐ 38 (đất ông Lò Minh Tiến)	125
6	Từ thửa 213, BĐ38 (đất nhà ông Lý Văn Long) đến kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2	125
7	Từ thửa 231, tờ BĐ 18 (đất nhà ông Phùng Hạnh Phúc) đến hết thửa 361 tờ BĐ 18 (đất ông Trần Thuộc)	85
8	Từ thửa 543, tờ BĐ 19 (đất nhà ông Nguyễn Song) đến hết thửa 196, tờ BĐ 30 (đất ông Đinh Như Hùng)	85
9	Từ thửa 44, tờ BĐ 21 (đất nhà ông Trần Cầu) đến hết thửa 190, tờ BĐ 21 (đất ông Nguyễn Ngọc Sơn)	85
10	Từ thửa 331, tờ BĐ 21 (đất nhà ông Nguyễn Hùng Tín) đến hết thửa 189, tờ BĐ 21 (đất ông Tấn Thanh)	85
11	Từ trường Mẫu giáo Tân Hòa đến nương nước giáp ranh Tân Hội	85
12	Từ đất nhà ông Hoàng Bình Trung đến hết đất ông Mộng Hùng	85
	Khu vực III:	
	Các khu vực còn lại	75
VIII	<u>Xã Phú Hội:</u>	
	Khu vực I:	
1	Đường Quốc lộ 20	
1.1	Từ giáp Liên Nghĩa đến cầu Xóm Chung	1.200
1.2	Từ cầu Xóm Chung đến hết trường tiểu học Sơn Trung và ngã ba cây đa	1.100
1.3	Từ giáp trường tiểu học Sơn Trung và ngã ba cây đa đến hết đất ông Trần Hoan (thửa 1033, BĐ 24 - qua ngã ba Tân Hội)	1.250
1.4	Từ giáp đất ông Trần Hoan đến giáp đập phụ số 2 và hết đất nhà ông Hiên	900

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.5	Từ đập phụ số 2 và giáp đất nhà ông Hiền đến hết phân trường tiểu học Phú An và hết thửa 162, BĐ31 (nhà ông Tuấn)	790
1.6	Từ giáp phân trường tiểu học Phú An và giáp nhà ông Tuấn đến cầu Đại Ninh	990
2	Đường vào xã Tân Hội	
2.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết đất trường mẫu giáo R' Chai 2	680
2.2	Từ giáp trường MG R' Chai 2 đến hết đất ông Lê Văn Hòa	525
2.3	Từ giáp đất ông Lê Văn Hòa đến giáp xã Tân Hội	345
3	Đường Thống Nhất (kéo dài đến ngã ba Xóm Chung)	
3.1	Từ giáp TT Liên nghĩa đến hết đất bà Ngô Thị Lý và ngã ba cầu Phú Hội	900
3.2	Từ giáp đất bà Ngô Thị Lý và ngã ba cầu Phú Hội đến hết đất chùa Phú Hội (thửa 608, BĐ04)	680
3.3	Từ giáp chùa Phú Hội đến công nghĩa trang Phú Hội	560
3.4	Từ công nghĩa trang Phú Hội đến hết đất hội trường thôn Phú Tân (thửa 311, BĐ06)	420
3.5	Từ giáp hội trường thôn Phú Tân đến hết đất Nguyễn Dũng (thửa 844, BĐ12)	570
4	Các trục đường khác	
4.1	Đường thôn Phú Trung (nối đường Thống Nhất với QL 20)	420
4.2	Hẻm 1185 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Phú Hội)	350
4.3	Hẻm 1122 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)	
4.3.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 07, tờ BĐ 08	340
4.3.2	Đoạn còn lại	210
4.4	Từ đường Thống Nhất đến dốc Ba Tầng	
4.4.1	Từ đường Thống Nhất đến Suối Đá	260
4.4.2	Từ Suối Đá đến hết hồ cá ông Bảo	150
4.4.3	Từ giáp hồ cá ông Bảo đến cầu Suối Xanh	200
4.4.4	Từ cầu Suối Xanh đến ngã tư (nhà bà Mười)	260
4.4.5	Từ ngã tư (nhà bà Mười) đến chân dốc Ba Tầng	200
5	Đường nội bộ khu tái định cư thôn Phú Hòa	350
6	Khu tái định cư thôn Pré	
6.1	Trục đường có mặt đường 8m	210
6.2	Trục đường có mặt đường 7m	190
6.3	Trục đường có mặt đường 6m	165
	Khu vực II	
1	Đường thôn P'Re	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.1	Đường vào thôn P'Re đến cầu gỗ	210
1.2	Đường từ cầu gỗ đến cuối làng	115
2	Đường đi thác PouGouh	
2.1	Từ Quốc lộ 20 đến giáp thửa 368, tờ BĐ 30 (chân ruộng)	275
2.2	Đoạn còn lại đến giáp xã Tân Thành.	140
3	Từ QL 20 vào nhà ông K' Long đến giáp đường vào thác PouGouh	115
4	Đường xóm 1 thôn Phú An (Quốc lộ 20 đi cầu treo)	310
5	Đường vào Trung tâm 05-06	150
6	Đường vào Sư đoàn 10 (xóm 4 Phú An)	150
7	Đường từ Quốc lộ 20 vào khu A Chi Rông đến cuối làng	200
8	Đường khu B Chi Rông	
8.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết đất ông Lữ Văn Đình (thửa 956, tờ BĐ 09)	140
8.2	Từ giáp đất ông Lữ Văn Đình đến hết đất Ya Bê	130
9	Đường thôn R' Chai	
9.1	Đường từ Quốc lộ 20 vào khu 5 (thôn R'Chai 1) đến hết đất Ha K'Ra	140
9.2	Đường từ QL20 vào khu 6 (thôn R'Chai 1) đến hết đất K'Biên (thửa 731, tờ BĐ 12)	140
10	Đường thôn K' Nai	
10.1	Từ ngã ba K' Nai đến hết đất ông Sập Bạc (thửa 210, tờ BĐ 47)	155
10.2	Từ giáp đất ông Sập Bạc đến hết đất ông Lộc A Tiến (thửa 265, tờ BĐ 48)	115
11	Đường hẻm của đường Thống Nhất	
11.1	Từ đường Thống Nhất đến hết đất bà Nguyễn Thị Hoa (thửa 330, BĐ01)	155
11.2	Từ đường Thống Nhất đến hết đất ông Nguyễn Văn Úy (thửa 325, BĐ01)	155
11.3	Từ Thống Nhất vào xóm Lò Rèn đến hết đất bà Chu Thị Thường (thửa 367, tờ BĐ 02)	155
11.4	Từ đường Thống Nhất đến hết đất ông Sáng Tàu (thửa 502, tờ BĐ 02)	155
11.5	Từ Thống Nhất vào xóm Cầu Dây đến hết đất ông Phạm Thới (thửa 516, tờ BĐ 02)	155
11.6	Từ Thống Nhất (khu TĐC Phú Hòa) đến hết đất bà Tô Thị Quê (thửa 934, tờ BĐ 04)	155
11.7	Từ đường Thống Nhất qua hội trường thôn Phú Hòa đến hết đất bà Lê Thị Nước (thửa 328, tờ BĐ 04)	155
11.8	Từ đường Thống Nhất đến hết đất ông Nguyễn Văn Gân	115
	Khu vực III:	
	Các khu vực còn lại	95
IX	Xã Ninh Gia:	
	Khu vực I:	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1	Đường Quốc lộ 20:	
1.1	Từ cầu Đại Ninh đến hết đất bà Hồ Thị Hoàng	1.050
1.2	Từ giáp đất bà Hồ Thị Hoàng đến hết đất ông Hồ Ngọc Tổng	1.580
1.3	Từ giáp đất ông Hồ Ngọc Tổng đến đầu dốc Đăng Sol (hết đất bà Huỳnh Thị Lệ)	1.880
1.4	Từ đầu dốc Đăng Sol (từ giáp đất nhà bà Lệ) đến cổng Đăng Sol	830
1.5	Từ cổng Đăng Sol đến cầu Hiệp Thuận	485
1.6	Từ cầu Hiệp Thuận đến ngã ba Trạm thực nghiệm (hết đất nhà ông Thảo)	350
1.7	Từ giáp đất nhà ông Thảo đến cổng Nông trường 78	440
1.8	Từ cổng Nông trường 78 đến giáp cầu Đa Le	270
2	Đường vào Tà Hine.	
2.1	Nhánh cũ (từ QL20 đến hết đất ông Hồ Xuân Lưu)	1.150
2.2	Nhánh mới tiếp giáp nhánh cũ (QL20 đến hết đất ông Phiên)	1.150
2.3	Từ ngã ba nhánh cũ và mới đến hết thôn Ninh Hòa (hết đất ông Lê Văn Hiếu)	1.030
2.4	Từ giáp đất ông Lê Văn Hiếu đến cổng Trung đoàn 994	520
2.5	Từ cổng Trung đoàn 994 đến cầu Đăckra (giáp xã Tà Hine)	295
3	Đường vào thôn Thiện Chí	
3.1	Từ QL20 đến hết đất ông Lạng	550
3.2	Từ giáp đất ông Lạng đến cổng nghĩa trang Đại Ninh	310
3.3	Từ cổng nghĩa trang Đại Ninh giáp cổng thôn văn hóa Thiện Chí	270
3.4	Từ cổng nghĩa trang Đại Ninh đến giáp đất nhà ông Lê Du	270
3.5	Từ ngã ba nhà ông Quỳnh đến hết đất nhà ông Hồ Dur Thạnh (giáp cầu)	165
3.6	Từ ngã ba trường học (nhà ông Trọng) đến hết đất nhà ông Ngô Sấm	190
3.7	Từ ngã ba trường học (nhà ông Trọng) đến hết đất nhà ông Quang	190
3.8	Từ cổng thôn văn hóa Thiện Chí đến hết đất ông Bảy Đây	265
3.9	Từ giáp nhà ông Bảy Đây đến hết đất ông Lê Nghi Hùng	210
3.10	Từ giáp nhà ông Lê Nghi Hùng đến ngã ba giáp đường đi Tân Phú	170
	Khu vực II:	
4	Các đường hẻm của Quốc lộ 20	
4.1	Từ nhà Trần Thành Lương đến cổng sát đất ông Mai Minh	170
4.2	Từ nhà hàng Go Go đến cổng gác thủy điện Đại Ninh	350
4.3	Từ nhà ông Thụ đến hết đất ông Trịnh Bá	170
4.4	Từ nhà ông Phan Thành đến hết đất ông Nguyễn Thanh Dũng	170
4.5	Từ ngã ba nhà ông Non đến ngã ba nhà ông Liên	350
4.6	Từ ngã ba nhà ông Lợi đến hết đất bà Phụng	350
4.7	Từ ngã ba nhà ông Tính đến hết đất ông Đầu	350
4.8	Từ ngã ba nhà ông Chương đến hết đất ông Huỳnh Ngọc Anh	470

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
4.9	Từ nhà ông Lê Văn Khiêm đến ngã ba sát đất ông Trịnh Bá	265
4.10	Từ nhà ông Ba Long đến hết đất ông Lê Văn Sinh	210
4.11	Từ nhà ông Trần Thế đến hết đất ông Huỳnh Quang Trung	210
4.12	Từ nhà bà Nguyệt đến hết đất ông Đặng Đình Thuyền	265
4.13	Từ miếu Hiệp Thuận đến hết đất trường mẫu giáo Hiệp Thuận	265
4.14	Từ nhà ông Hồ Mậu đến ngã tư	210
4.15	Từ nhà máy phân bón Quốc Việt đến hết đất ông Hiền	210
4.16	Từ nhà ông Đoàn Mạnh Thủy đến hết đất ông Sảnh	210
4.17	Từ nhà ông Trần Quang Quang đến hết đất ông Chương Lợi	210
4.18	Từ QL 20 đến ngã ba nhà ông Bảy Tân	170
5	Đường vào thôn 6 (từ nhà ông Ha Sang đến hết đất bà Thông Thị Thối)	220
6	Đường trong khu dân cư sau sân bóng	
6.1	Từ nhà ông Nam đến hết đất nhà ông Lê Văn Tự	400
6.2	Các đường hẻm còn lại trong khu dân cư sau sân bóng	370
7	Các đường hẻm thuộc đường 724 (đường đi Tà Hine)	
7.1	Từ ngã ba Quốc Hoàng đến hết đất bà Huỳnh Thị Lệ	210
7.2	Từ đất nhà bà Hường đến ngã ba sau nhà ông Đỗ Duy Tân	210
7.3	Từ đất nhà ông Trần Tử Vĩ đến cổng trường tiểu học Đăng Srôn	210
7.4	Từ đất nhà bà Chín Nhậm đến hết đất bà K' Nhum	265
7.5	Từ đất nhà ông Chương đến hết đất ông Trần Thanh Huyền	265
	Khu vực III:	
	Các trục đường còn lại khác	110
X	<u>Xã Tà Hine:</u>	
	Khu vực I:	
1	Từ giáp xã Ninh Gia đến giáp ranh khu quy hoạch ngã ba Tà Hine mới (giáp đất ruộng ông Ya Sô)	105
2	Từ khu quy hoạch ngã ba Tà Hine mới (giáp đất ruộng ông Ya Sô) đến giáp xã Ninh Loan	185
3	Từ ngã ba đi Ninh Loan đến ngã ba đi Đà Loan (sát UBND xã)	175
4	Từ ngã ba đi Đà Loan (ngã ba sát UBND xã) đến cống thủy lợi	175
5	Từ cống thủy lợi đến giáp xã Đà Loan	115
6	Từ ngã ba đi Đà Loan đến ngã ba đi thác Bảo Đại	230
7	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại đến cầu thác Bảo Đại	190
	Khu vực II:	
1	Từ cầu thác Bảo Đại đến giáp xã Đà Loan (cầu Phú Ao)	80
2	Từ ngã ba đi thác Bảo Đại đến hết đất ông Đức	85
3	Từ ngã ba lò gạch đến giáp xã Ninh Loan	105
4	Từ ngã ba đi thôn Tơ Kriang đến giáp xã Ninh Loan	80

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
5	Từ ngã ba nhà ông Ya My đến ngã ba rẽ vào mỏ đá	70
6	Từ ngã ba rẽ vào mỏ đá đến chân thác Bảo Đại	70
7	Từ ngã ba cây đa đến hết khu tái định cư	85
8	Từ giáp khu tái định cư đến giáp thôn Đà Thành (xã Đà Loan)	80
9	Từ ngã ba nhà ông Đàm Hải Hùng đến giáp trường THCS Tà Hine	70
10	Từ ngã ba nhà ông Ba đến ngã ba nhà ông Dựng	70
	Khu vực III:	
	Các khu vực còn lại	60
XI	<u>Xã Ninh Loan:</u>	
	Khu vực I:	
1	Đường Liên tỉnh (tuyến đi Bắc Bình)	
1.1	Từ giáp xã Tà Hine đến cầu thôn Nam Loan	160
1.2	Từ cầu thôn Nam Loan đến ngã ba ông Tứ	200
1.3	Từ ngã ba ông Tứ đến ngã ba vào nhà ông Thanh	260
1.4	Từ ngã ba vào nhà ông Thanh đến ngã ba nhà thờ	290
1.5	Từ ngã ba nhà thờ đến ngã ba nhà ông Vượng	310
1.6	Từ ngã ba ông Vượng đến cầu (gần trường Trung học cơ sở)	240
1.7	Từ cầu đến ngã ba đi thôn Ninh Thái	200
1.8	Từ ngã ba thôn Ninh Thái đến hết đất ông Điện	135
1.9	Từ giáp đất ông Điện đến hết đất ông Thái	125
1.10	Từ giáp đất nhà ông Thái đến giáp Bắc Bình	105
2	Đường liên xã Tà Hine - Đà Loan	
2.1	Từ ngã ba ông Tứ đến cổng văn hoá thôn Ninh Thuận	135
2.2	Từ cổng văn hoá thôn Ninh Thuận đến giáp xã Tà Hine	125
2.3	Từ ngã ba nhà thờ đến ngã ba trường mẫu giáo	310
2.4	Từ ngã ba trường mẫu giáo đến hết đất nhà ông Toan	330
2.5	Từ giáp nhà ông Toan thôn Trung Ninh đến hết đất ông Ninh (Tuyết)	380
2.6	Từ ngã ba đường vào chợ đến hết đất ông Vinh thợ mộc	380
2.7	Từ giáp đất nhà ông Vinh thợ mộc đến đường liên tỉnh	160
2.8	Từ giáp đất ông Ninh (Tuyết) đến ngã ba nhà ông Hội	310
2.9	Từ ngã ba nhà ông Hội đến ngã ba đi thôn Hùng Hưng	230
	Khu vực II:	
1	Từ ngã ba đi thôn Hùng Hưng đến hết đất ông Mi	135
2	Từ giáp nhà ông Mi đến ngã ba (hội trường thôn Thịnh Long)	105
3	Từ ngã ba nhà mồ đến hết sân bóng	95
4	Từ ngã ba thôn Hùng Hưng đến hết đất ông Hân	105
5	Từ ngã ba ông Hội đến ngã ba cây đa	135
6	Từ ngã ba thôn Ninh Thái đến ngã ba nhà ông Mô	105

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
7	Từ ngã ba nhà ông Mô đến hết đất ông Vĩ	75
8	Từ ngã ba nhà ông Mô đến hết đất ông Bội	85
9	Từ giáp đất nhà ông Bội đến ngã ba nhà ông Sơn	85
10	Từ ngã ba thôn Hùng Hưng đến giáp đất nhà ông Soạn	105
11	Từ hết đất nhà ông Soạn đến ngã ba nhà ông Vực	80
12	Từ ngã ba nhà ông Thiên đến ngã ba nhà ông Long Lan	65
13	Từ ngã ba nhà ông Vượng đến ngã ba nhà ông Nhâm	75
14	Từ ngã ba ông Đình đến hết thôn Nam Hải	95
15	Từ ngã ba nhà ông Đức (thôn Ninh Thuận) đến hết đất ông Hiệp	75
	Khu vực III:	
	Các khu vực còn lại	65
XII	<u>Xã Đà Loan:</u>	
	Khu vực I:	
1	Đường Liên xã	
1.1	Từ giáp xã Tà Hine đến ngã ba thôn Đà Thành (nhà ông Khiêm) và giáp thửa 86, BĐ06	150
1.2	Từ ngã ba thôn Đà Thành và thửa 86, BĐ 06 đến cầu thôn Đà An	220
1.3	Từ cầu thôn Đà An đến hết ngã ba trường tiểu học Đà Loan và hết thửa 509, BĐ11 (đất Phan Thị Trinh)	440
1.4	Từ ngã ba trường tiểu học Đà Loan và giáp thửa 509, BĐ11 (Phan Thị Trinh) đến ngã tư đi thôn Đà Tiến	700
1.5	Từ ngã tư đi thôn Đà Tiến (thửa 373, BĐ5 - Nguyễn Hưng và thửa 697, BĐ5 - Vũ Thế Hòa) đến cầu Bà Bổng	400
1.6	Từ cầu bà Bổng đến ngã ba cầu treo và hết thửa 242, BĐ19 (ông Tam)	200
1.7	Từ ngã ba cầu treo và thửa 242, BĐ19 (ông Tam) đến ngã ba đường đi lò gạch và hết thửa 210, BĐ19 (Đặng.T.Ngọc Anh)	180
1.8	Từ ngã ba đi lò gạch và giáp thửa 210, BĐ19 (Đặng.T.Ngọc Anh) đến giáp xã Tà Năng	150
2	Đường khu quy hoạch trung tâm cụm xã Đà Loan	
2.1	Từ ngã ba đường liên xã (thửa 466,467, BĐ11) đến hết nhà may Hường (thửa 725, BĐ11)	600
2.2	Từ ngã ba nhà ông La Viết Sơn (thửa 456 , BĐ11) đến hết đất ông Trần Võ (thửa 635, BĐ11)	600
2.3	Từ ngã ba nhà ông Đào Duy Kháng (thửa 157, BĐ11) đến hết đất bà Trần Thị Thu (thửa 161, BĐ11)	500
2.4	Từ thửa 162, BĐ11 (Nguyễn Hữu Tài) và thửa 635, BĐ11 (Trần Võ) đến hết thửa 179, BĐ11 (Nguyễn Văn Lập) và thửa 671, BĐ11 (Nguyễn Thiện Ngộ)	300
2.5	Từ thửa 511, BĐ11 (Nguyễn Mạnh Thanh) và 149, BĐ11 (Nguyễn Đức Lượng) đến hết thửa 164, BĐ11 (Nguyễn Thị Hồng) và hết thửa 191, BĐ11 (Võ Tấn Bình)	300
2.6	Từ thửa 269, BĐ5 (Nguyễn Ngọc Châu) và UBND xã đến hết thửa 176, BĐ5 (Trường Tiểu học) và hết thửa 176B, BĐ5	300

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
2.7	Từ thửa 137, BĐ5 (Lê Thị Oanh) và thửa 176, BĐ5 (Trường Tiểu học) đến hết thửa 697, BĐ5 (Vũ Thế Hòa) và hết thửa 421, BĐ5 (Nguyễn Thanh Tùng)	250
2.8	Các đường nhánh nối từ đường khu quy hoạch đến giáp đường liên xã đi Tà Năng	250
	Khu vực II	
1	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Sơn đến ngã ba nhà ông Lê Văn Chuẩn (thôn Đà Thành)	
1.1	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Sơn (thửa 296, BĐ1) và thửa 347, BĐ1 (Hò Chín) đến hết thửa 228, BĐ1 (Phạm Chơì) và hết thửa 335, BĐ1 (Trần Đức Minh)	150
1.2	Từ thửa 336, BĐ1 (Nguyễn Phú) và thửa 03, BĐ4 (Nguyễn Phú) đến hết thửa 341, BĐ1 (Đàm Trung Bình) và hết thửa 62, BĐ số 4 (Nguyễn Tri Đông)	180
2	Từ ngã ba nhà ông Chuẩn đến cầu Phú Ao	
2.1	Từ thửa 343, BĐ số 1 (Hội trường thôn Đà Thành) và thửa 424, BĐ số 1 (Lê Văn Chuẩn) đến hết thửa 147, tờ số 1 (Nguyễn Thị Múc) và hết thửa 306, tờ số 4 (Nguyễn Thị Múc)	180
2.2	Từ thửa 146 , BĐ số 1 (Võ Thị Cũ) và thửa 307, BĐ4 (Nguyễn Tri Phương) đến hết thửa 313, BĐ số 1 (Nguyễn Sơn) và hết thửa 314, BĐ4 (Nguyễn Xuân)	120
3	Từ ngã ba thôn Đà An (Lê Minh Hạnh-thửa 22, BĐ số 6) và thửa 23 , BĐ số 6 (Nguyễn Bá Quốc Hùng) đến hết thửa 186, BĐ số 6 và hết thửa 229, BĐ số 6 (Hoàng Văn Phùng)	150
4	Từ ngã ba nhà ông Trần Sáu (thửa 227, BĐ6) và thửa 228/6 (Võ Văn Mão) đến hết thửa 69, BĐ8 (Nguyễn Trí Hùng) và hết thửa 652, BĐ6 (Phạm Tấn Tiên)	120
5	Từ thửa 70/8 (Huỳnh Ngọc Châu) và thửa 153, BĐ8 (Võ Hồng Ánh) đến hết thửa 367, BĐ9 (Hội trường thôn Đà Thiện) và hết thửa 421, BĐ9 (Bùi Thị Lý)	110
6	Từ ngã ba nhà ông Kiêm (thửa 207, BĐ số 5) và thửa 212, BĐ số 5 (Nguyễn Tùng) đến hết đất ông Huỳnh Văn Long (thửa 213, BĐ số 5) và hết đất ông Đào Xuân Tấp (thửa 342, BĐ số 31)	350
7	Từ giáp thửa 213, BĐ số 5 và giáp thửa 342, BĐ số 31 đến cầu đi nghĩa địa thôn Đà Nguyên	300
8	Từ cầu đi nghĩa địa thôn Đà Nguyên đến hết thửa 135, BĐ số 39 (Nguyễn Văn Phú) và hết thửa 215, BĐ số 39 (Trần Văn Tý)	150
9	Từ giáp hồ nước của XN Bò sữa đến cầu sát nhà K' Sứ (thôn Maam)	
9.1	Từ thửa 216, BĐ số 39 (Lưu Văn Đính) và giáp thửa 215, BĐ số 39 (Trần Văn Tý) đến hết thửa 83, BĐ số 40 (Huỳnh Thị Nhung) và hết thửa 68, BĐ số 40 (Nguyễn Văn Hùng)	120
9.2	Từ thửa 92, BĐ số 40 (Ya Đính) và giáp thửa 85, BĐ số 40 (Ya Đính) đến hết thửa 167, BĐ số 40 (K'Sứ) và hết thửa 168, BĐ số 40 (K'Sứ)	130
10	Từ cầu sát nhà K'Sứ (thôn Maam) đến ngã ba nhà ông Nhuận (hết thửa 335, BĐ số 42 và hết thửa 342, BĐ số 42 -Ya Ly)	170

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
11	Từ ngã ba nhà ông Nhuận (giáp thửa 335, BĐ số 42 và giáp thửa 342, BĐ số 42 (Ya Ly) đến giáp xã Ninh Loan	130
12	Từ cổng UBND xã đến hết thửa 212, BĐ số 5 (Trần Phúc Liên)	350
13	Từ ngã ba bà Sáu (thửa 337, BĐ số 31) và thửa 347, BĐ số 31 (Nguyễn Văn Tiến) đến hết trường Tiểu học thôn Sóp và hết thửa 202, BĐ số 34 (Lê Ngọ)	130
14	Từ ngã ba bà Sáu (thôn Đà Thọ) đến hết thôn Đà Nguyên	
14.1	Từ thửa 204/31 (Nguyễn Đăng Thu Hòa) và thửa 189/31 (Nguyễn Phổ) đến hết thửa 140/32 (Lê Bường) và hết thửa 119/37 (Võ Thành Nhân)	140
14.2	Từ thửa 160/37 (Lê Văn Phước) và thửa 141/32 (Lê Văn Phước) đến hết thửa 359/32 (Đặng Tuất) và hết thửa 351/32 (Đặng Tuổi)	120
15	Từ ngã ba (thửa 68, BĐ4 và thửa 424, BĐ4 (Lê Văn Chuẩn)) đến ngã ba sân bóng xã (hết thửa 176B, BĐ5 và giáp thửa 140, BĐ5)	150
16	Từ ngã ba nhà bà Võ Thị Cù (thửa 146/1 và thửa 147/1 (Nguyễn Thị Múc) đến giáp xã Tà Hine	120
17	Từ ngã tư đi thôn Đà Tiến đến ngã ba nhà ông Đại (thôn Đà Tiến)	
17.1	Từ thửa 373, BĐ12 (Nguyễn Hưng) và thửa 441, BĐ11 (Nguyễn Thiện Ngộ) đến hết thửa 53, BĐ12 (Nguyễn Thị Thủy) và đến hết thửa 182, BĐ11 (Lê Văn Phụng)	250
17.2	Từ thửa 68, BĐ số 12 (Nguyễn Nhàn) và thửa 274, BĐ số 11 (Lê Thị Oanh) đến hết thửa 200, BĐ số 12 (Nguyễn Nhường) và hết thửa 199, BĐ số 12 (Trương Ngọc)	130
18	Từ đập thôn Đà Minh đến hết rẫy ông Thành (thôn Đà Tiến)	
18.1	Từ thửa 161, BĐ số 29 (Phạm Tịnh) và thửa 93, BĐ số 29 (Lê Văn Tâm) đến hết thửa 25, BĐ số 30 (Nguyễn Thị Quỳnh Vy)	120
18.2	Từ thửa 02, BĐ số 30 và thửa 03, BĐ số 30 (Nguyễn Thị Quỳnh Vy) đến hết thửa 73, BĐ số 30 (Nguyễn Xuân Thành) và hết thửa 74, BĐ số 30 (Đỗ Nguyên)	110
19	Từ ngã ba đất bà Vân (thửa 142, BĐ số 30- Nguyễn Ảnh) và giáp thửa 02, BĐ số 30 (Nguyễn Thị Quỳnh Vy) đến hết thửa 58, BĐ số 30 (Hà Tấn Hòa) và hết thửa 59, BĐ số 30 (Then Sin Chính)	105
20	Từ ngã ba ông Đại (thửa 200, BĐ số 12 - Nguyễn Nhường) và (thửa 74, BĐ số 29 - Nguyễn Ảnh) đến hết thửa 220, BĐ số 12 (Lê Thị Kim Hường) và hết thửa 38, BĐ số 29 (Trần Văn Vũ)	120
21	Từ ngã ba ông Châu thửa 264, BĐ số 12 (Hà Thị Đỗ) và thửa 41, BĐ số 12 (Phạm Châu) đến hết thửa 228, BĐ số 12 và hết thửa 214, BĐ số 12 (Phùng Văn Phi)	110
22	Các đoạn đường thuộc tổ 1. 2. 3. 4 thôn Đà Giang	
22.1	Từ thửa 250, BĐ số 13 (Bùi T.Kim Loan) và thửa 248, BĐ số 13 (Bùi Quang Cự) đến hết thửa 130, BĐ số 13 (Trần Minh Tâm) và hết thửa 127, BĐ số 13 (Nguyễn Kim Long)	110
22.2	Từ thửa 217, BĐ số 13 (Vũ Văn Thía) và thửa 264, BĐ số 13 (Phan Văn Phách) đến hết thửa 115, BĐ số 13 (Trương Văn Hà) và hết thửa 112, BĐ	110

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	số 13 (Nguyễn Văn Hà)	
22.3	Từ thửa 157, BĐ số 13 (Nguyễn Thiện Thịnh) và thửa 03, BĐ số 13 (Bùi Phi Long) đến hết thửa 100, BĐ số 13 (Ngô Phú Hòa) và hết thửa 99, BĐ số 13 (Nguyễn Thế Khắc)	120
22.4	Từ thửa 376, BĐ số 13 (Trần Thị Hạnh) và thửa 222, BĐ số 13 (Bùi Đình Nhân) đến hết thửa 312, BĐ số 13 (Nguyễn Thị Kim Thoa) và hết thửa 304, BĐ số 13 (Nguyễn Thị Mười)	130
22.5	Từ thửa 78, BĐ số 12 (Hồ Văn Vang) và thửa 79, BĐ số 12 (Hồ Văn Vang) đến hết thửa 134, BĐ số 12 và hết thửa 135, BĐ số 12 (Nguyễn Thượng Trung)	110
23	Từ cầu bà Bồng (thửa 18, BĐ số 12 - Văn Minh Hùng) và thửa 20, BĐ số 12 (Bùi Văn Nghĩa) đến hết thửa 94, BĐ số 29 (Nguyễn Thuần) và hết thửa 160, BĐ số 12 (Nguyễn Thuần)	150
24	Từ ngã ba lên lò gạch (thửa 10, BĐ số 21- Nguyễn Văn Khoa) và thửa 354, BĐ số 19 (Nguyễn Văn Thiên) đến hết thửa 175, BĐ số 21 (Trần Hữu Nam) và hết thửa 176, BĐ số 21 (Huỳnh Văn Trung)	130
25	Từ quán ông Nguyễn Tàn (thửa 134, BĐ số 14 - Hà Ngọc Chương và thửa 135, BĐ số 14 - Lê Thị Kim Hồng) đến ngã ba nhà ông Thắng (thôn Đà RGiềng) và hết thửa 191, BĐ số 14 (Nguyễn Văn Lập)	120
26	Từ ngã ba nhà ông Thắng thôn Đà RGiềng đến giáp Tà Năng	
26.1	Từ thửa 191, BĐ số 14 và thửa 192, BĐ số 14 (Nguyễn Văn Lập) đến hết thửa 122, BĐ số 27 và hết thửa 121, BĐ số 27 (Ya Thung)	130
26.2	Từ thửa 15, BĐ số 28 và thửa 7, BĐ số 28 (Ya Thanh) đến hết thửa 131, BĐ số 28 (Kiều Thị Bốn) và hết thửa 132, BĐ số 28 (Nguyễn Văn Nam)	120
26.3	Từ thửa 01, BĐ26 (Nguyễn Văn Nam) và thửa 03, BĐ26 (Ha Pút) đến hết thửa 69, BĐ26 và hết thửa 68, BĐ26 (Kon Sơn Ha Siêng)	110
27	Từ thửa 244, BĐ19 (Nguyễn Công Vũ) và thửa 362, BĐ19 (Lê Thị Oanh) đến giáp thửa 47, BĐ19 (Hoàng Văn Cường)	100
28	Từ thửa 136, BĐ19 (Bùi Văn Lượng) và thửa 156, BĐ19 (Đỗ Thị Thu Nga) đến hết thửa 139, BĐ19 (Hà Văn Kết) và đến hết thửa 101, BĐ19 (Lê Phước Hùng)	80
29	Từ thửa 87, BĐ20 (Nguyễn Đình An) đến giáp thửa 73, BĐ20 (Phạm Đăng Bắc)	80
30	Từ thửa 206, BĐ5 (Nguyễn Duy Hoàng) và thửa 626, BĐ5 (Đỗ Văn Vịnh) đến giáp đường xe be đôi Thanh niên	110
	Khu vực III:	
	Các khu vực còn lại	80
XIII	<u>Xã Tà Năng:</u>	
	Khu vực I:	
1	Đường Liên xã	
1.1	Từ giáp xã Đà Loan đến cầu thôn Bản Cà	100
1.2	Từ cầu thôn Bản Cà đến cầu Trạm Xá	135

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
1.3	Từ cầu Trạm Xá đến ngã ba bưu điện	200
1.4	Từ ngã ba bưu điện đến ngã tư trung tâm xã	230
1.5	Từ ngã tư trung tâm xã đến hết thửa đất số 66, tờ BĐ 40 (Bích Ngọc) và thửa đất 65, tờ BĐ 40	185
1.6	Từ giáp thửa đất số 66 và thửa đất 65, tờ BĐ 40 đến cầu Bà Trung	115
1.7	Từ cầu Bà Trung đến ngã ba Cầu Vồng (giáp xã Đa Quyn)	100
2	Từ ngã tư trung tâm xã đến hết đường nhựa đi thôn Tou Néh	125
	Khu vực II:	
1	Từ ngã ba Dốc Đỏ đến ngã ba đi thôn Mac Sra	65
2	Từ ngã ba (giáp cầu Bán Cà) đến ngã ba đi thôn Mac Sra	65
3	Từ ngã ba (đổi diện đất nhà ông Quế) đến hết đất ông Phán	
3.1	Từ ngã ba (đổi diện đất nhà ông Quế) đến hết thửa số 16/8 (đất ông Khải)	70
3.2	Từ giáp thửa số 16, tờ BĐ 8 (đất ông Khải) đến hết thửa 72, tờ BĐ 8 (đất ông Phán)	65
4	Từ ngã ba (nhà ông Toan) đến hết thửa số 200, tờ BĐ 01 (đất ông Phao)	65
5	Từ ngã ba (nhà ông Chiến) đến trường tiểu học Klong Bong	
5.1	Từ ngã ba (nhà ông Chiến) đến hết thửa số 366, tờ BĐ 9 (đất ông Thông)	70
5.2	Từ giáp thửa số 366, tờ BĐ 9 (đất ông Thông) đến hết trường tiểu học Klong Bong	60
6	Từ ngã ba bưu điện đến cầu khi	
6.1	Từ ngã ba bưu điện đến đầu dốc nghĩa địa Tà Nhiên	85
6.2	Đoạn còn lại đến cầu khi	65
7	Từ ngã ba Bán Cà đi đến ngã ba đi thôn Klong Bong	65
8	Từ ngã tư xã đến ngã ba đi thôn Cha Răng Hao. Klong Bong	
8.1	Từ ngã tư trung tâm xã đến cầu Tà Nhiên	75
8.2	Từ cầu Tà Nhiên đến ngã ba đi lò gạch	70
8.3	Từ ngã ba đi lò gạch đến ngã ba đi thôn Cha Răng Hao. Klong Bong	65
9	Từ ngã ba đi thôn Cha Răng Hao đến ngã ba trường tiểu học Klong Bong	65
10	Từ ngã ba đi thôn Cha Răng Hao đến hết hội trường thôn Cha Răng Hao	65
11	Từ đoạn giáp đường nhựa đến hết thôn Chiêu Krom	
11.1	Từ đoạn giáp đường nhựa đến hết thửa 139, BĐ32 (đất bà Ma Tâm-thôn Tou Néh)	70
11.2	Từ giáp thửa 139, tờ BĐ 32 đến hết thôn Chiêu Krom	65
12	Từ ngã ba Cầu Vồng đến hết thôn Tà Sơn	
12.1	Từ ngã ba Cầu Vồng đến ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà Rgiềng)	70
12.2	Từ ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà Rgiềng) đến hết thôn Tà Sơn	65
13	Từ ngã ba thôn Tà Sơn đến giáp thôn Đà Rgiềng (xã Đà Loan)	65
14	Từ hết thôn Tà Sơn đi đến hết thôn Bờ Lách	65

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	Khu vực III:	
	Các khu vực còn lại	60
XIV	<u>Xã Đa Quyn:</u>	
	Khu vực I:	
1	Từ Cầu Vồng (giáp xã Tà Năng) đến giáp trường mẫu giáo Chợ Réh	125
2	Từ đầu trường mẫu giáo Chợ Réh đến cầu Suối Trong	155
3	Từ cầu Suối Trong đến hết trạm gác của công an huyện.	125
4	Từ giáp trạm gác của công an huyện đến ngã ba cạnh nhà ông Ya Bá (đường vào Chrang Hô)	105
5	Từ ngã ba nhà Ya Bá đến hết đường nhựa Ma Bó	125
	Khu vực II:	
1	Từ ngã ba Chợ Réh đến hết trường tiểu học Chợ Réh	105
2	Từ giáp trường Tiểu học Chợ Réh đến hết thửa 14, tờ BĐ 45 (đất nhà K'Điêu)	90
3	Từ giáp thửa 14, BĐ45 đến hết thửa 32 và 33, tờ BĐ 45 (nhà bà Ma Kiêng)	80
4	Từ giáp nhà bà Ma Kiêng đến hết đường đá cấp phối thôn Chợ Rung	75
5	Từ ngã ba nhà ông Hai Cuội đến hết đất sản xuất tái định canh (thửa 38, BĐ74)	75
6	Từ Cầu K 62 (gần nhà ông Trần Hữu Hải) đến hết đất nhà bà Sinh (Mai)	85
7	Từ đất nhà bà Sinh (Mai) đến Cầu K 61 (gần nhà ông Ya Tâng)	75
8	Từ đất nhà bà Sinh đến giáp đất nhà ông K'Chin (Chrang Hô)	65
9	Từ ngã ba nhà ông Ya Bá giáp đất nhà ông K'Chin	80
10	Từ ngã ba nhà ông Khánh đến giáp công ty Phong Phú	80
11	Từ giáp công ty Phong Phú đến hết xí nghiệp Vàng	65
12	Từ giáp đường nhựa Ma Bó đến đập Ma Bó	65
	Khu vực III:	
	Các khu vực còn lại	60

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố (đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Bằng 60% giá đất ở cùng đường phố (đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b, khoản 5, Điều 6, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất cho các công trình xây

dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp: Bằng 51% giá đất ở cùng đường phố (đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

4. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Bằng 30% mức giá đất ở cùng đường phố (đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:

- **Khu vực I:** Đất nông nghiệp thuộc địa bàn các xã Hiệp An, Hiệp Thạnh, Liên Hiệp và thị trấn Liên Nghĩa.

- **Khu vực II:** Đất nông nghiệp thuộc địa bàn các xã Bình Thạnh, N'Thôn Hạ, Phú Hội, Tân Hội và Ninh Gia.

- **Khu vực III:** Đất nông nghiệp thuộc địa bàn các xã Tân Thành, Ninh Loan, Tà Hine, Đà Loan, Tà Năng và Đa Quyn.

- **Vị trí 1:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ lô đất đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi 500 mét.

- **Vị trí 2:** là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ lô đất đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và đường liên xã trong phạm vi trên 500 mét đến 1000 mét.

- **Vị trí 3:** Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi đến lô đất

a) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	65	55	35
2	Khu vực II	32	26	20
3	Khu vực III	20	16	12

b) Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	55	45	30
2	Khu vực II	35	30	25
3	Khu vực III	22	17	13

c) Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	55	45	30
2	Khu vực II	35	30	25
3	Khu vực III	22	17	13

2. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư

3. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các phường, thị trấn;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư phường, thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m²

Số TT	Khu vực, vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: là những diện tích đất có mặt tiền giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ	13
2	Vị trí 2: là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã.	11
3	Vị trí 3: là những diện tích đất còn lại.	7

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Huỳnh Đức Hòa